

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ THUẬN CHÂU

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường đô thị							7,11	3,58	-	3,53	-	-	
1	Đường Trung Dũng	QL6 (Km335+600m) Cầu Hoong Áng	Khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc cơ sở 2	2025	IV	8-10	7-9	1,05	1,05					
2	Đường Năm Muối	Ngã 3 Bản Pán	Cầu bệnh viện	2013	V	7,5	4	1,45			1,45			
3	Đường Lê Hữu Trác	QL6 (Km335+350m)	Bệnh viện	2023	IV	16,5	10,5	0,28	0,28					
4	Đường Chu Huy Mân	QL6 (Km335+500m) Bưu điện huyện	Ban chỉ huy quân sự huyện	2025	IV	6	5	0,25	0,25					
5	Đường Lò Văn Hặc	QL6 (Km335+700m) Kho bạc huyệnh	Trụ sở UBND huyện	2023	IV	10	8	0,15	0,15					
6	Đường Noong Luông	QL6 (Km335+750m) Phòng văn hóa và thông tin huyện	Đường suối muối	2023	IV	16,5	10,5	0,14	0,14					
7	Đường Pha Luông	QL6 (Km335+800m) Cầu Hoong Áng	Đường bờ hồ	2017	V	7,5	4,5	0,30	0,30					
8	Đường 7-5	QL6 (Km336+750m) Đường vào bản Pán	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường thanh niên)	2013	V	6,3	4,3	0,56	0,56					
9	Đường Chu Văn An	QL6 (Km337+200m) Cây xăng Công ty TNHH Thuận Quỳnh	Cổng trường ĐH Tây Bắc cơ sở 2	2013	V	8	6	0,79			0,79			
10	Đường 23-8	Trung Dũng	Đường Chu Huy Mân	2022	IV	8	7	0,16	0,16					
11	Phố Khau Tú	Ngã 3 phòng GD huyện	Đồi Khau Tú	2018	V	5	5	0,38			0,38			
12	Đường Nguyễn Lương Bằng	QL6 (Km336+100m)	Cổng trường ĐH Tây Bắc cơ sở 2	2023	IV	9	8	0,69	0,69					
13	Đường lên thao trường huấn luyện BCHQS Thuận Châu	Đường Chu Văn An	Cuối Thao trường huấn luyện BCHQS					0,75			0,75			
14	Đường lên trường nội trú Thuận Châu	QL.6 (K336+900m)	Cổng trường THCS-THPT nội trú Thuận Châu		A	4	3,5	0,16			0,16			
II	Hệ thống đường xã							42,38	-	12,97	19,87	-	9,53	
1	Đường QL.6 (Thôm Mòn) - Púng Tra	Km0+00	Km2+700	2015	A	5,0	3,5	2,70			2,70			Đường liên xã
2	Đường vào Bản Chùn	Đường bê tông bản Cù	Bản Chùn	2023		4	3	3,08			3,08			
3	QL.6 - Bản Hán	QL.6 (K332+100m)	Bản Song (Chiềng La)	2015		4,5	3,5	13,50		7,90	5,60			
4	Đường đến bản Bôm Lầu	QL.6B	Bôm Lầu	2013		3	3	2,63					2,63	
5	Đường đến bản Bôm Pao	Bôm Lầu	Bôm Pao	2013		3	3	2,00					2,00	
6	Đường QL6 - bản Bó Nưa (Bó Lanh)	QL.6	Bó Lanh	2016		4	3	2,07		2,07				
7	Đường đến bản Ít Cang	Đường TL. 117	Ít Cang	2025		5	4	5,40			3,99		1,41	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
8	Đường đến bản Khem	Bản Tịm	Bản Khem	2013		4	3	2,50			2,50			
9	Đường đến bản Hồn	Có Lúu	Bản Hồn	2013		4	3	3,00		3,00				
10	Đường đến bản Nong Pồng	Lăng Nội	Nong Pồng	2013		4	3,5	3,50					3,50	
11	Đường đến bản Huồi Luông	Nà Nội	Huồi Luông	2025		4	3	2,00			2,00			
12	Đường QL.6B - Chợ Tông Lạnh	QL.6B (Km00+600m)	Chợ Tông Lạnh	2014		3	3	1,24			1,24			
13	Đường giao thông bản Thôm - bản Thống Nhất A	Bản Thôm	Đường QL.6 (Thôm Mòn) - Púng Tra (Km 2+400)	2013		3	3	1,50			1,50			
III	Hệ thống đường thôn (bản)							37,74	-	25,83	9,72	0,55	1,64	
1	Đường trục chính Thôn 3	QL.6	Thôn 3			4	3	1,58		1,58				
2	Đường giao thông bản Táng A	QL.6	Táng A	2016		4	3	1,05		1,05				
3	Đường giao thông bản Xi Măng	QL.6 (nhà ông Trộn)	Xi Măng (nhà ông Tiến)	2015		4	3	1,60		1,60				
4	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Thôm	QL.6	Bản Thôm	2013		4,5	4	0,96		0,96				
5	Đường giao thông bản Máy (tuyến 1)	QL.6	Bản Máy	2015		4	3	1,12		1,12				
6	Đường đến bản Huông	Bệnh viện ĐK khu vực Thuận Châu	Bản Huông	2014		4	3	1,14		1,14				
7	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Bĩa	QL.6	bản Bĩa	2013		4	3,5	1,00		1,00				
8	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Còng	QL.6	Quốc lộ 6 - bản Còng	2014		4	3,5	1,18		1,18				
9	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Dừn	QL.6	Quốc lộ 6 - bản Dừn	2014		4	3,5	1,03		1,03				
10	Đường giao thông bản Máy (tuyến 2)	QL.6	Bản Máy	2000		5	5	1,32					1,32	
11	Đường đến bản Lăng Luông	QL.6	Lăng Luông	2013		5	4	1,00		1,00				
12	Đường đến bản Nà Cà	QL.6	Nà Cà	2013		4	3,5	1,00		1,00				
13	Đường vào Bản Lọng Cại	Bản Thôm	Bản Lọng Cại	2013		3	2,5	0,85		0,85				
14	Đường đến bản Nà Linh	QL.6	Bản Nà Linh	2013		4	3	0,40		0,40				
15	Đường đến bản Pán	QL.6	Bản Pán	2014		4	3	0,40		0,40				
16	Đường đến bản Tà Ngần	QL.6	Tà Ngần	2014		4	3	0,60		0,60				
17	Đường đến bản Bó Tầu	QL.6	Bó Tầu	2013		4	3	0,80		0,80				
18	Đường 108 đến bản Nà Cài	ĐT.108	Bản Nà Cài	2014		4	3	0,83		0,83				
19	Đường 108 đến bản Bon Nghè	ĐT.108	Bon Nghè	2015		4	3	0,09		0,09				
20	Đường trục chính bản Đông	QL.6	Bản Đông	2014		3,5	3,5	0,25		0,25				
21	Đường giao thông bản Chiềng Ly	ĐT.108	Bản Chiềng Ly	2015		4	3	0,43		0,43				
22	Đường giao thông bản Lạn Bổng	Mầm Non bản Lạnh	Lạn Bổng	2013		4	3,5	0,40		0,40				
23	Đường giao thông bản Păn Nà	QL.6	Trạm y tế xã	2016		4	3	0,91		0,91				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
24	Đường giao thông bản Tôm	QL.6	Bản Tôm	2015		4	3	0,80		0,80				
25	Đường trục chính Thôn 1	QL.6	Thôn 1	2015		4	3	0,86		0,86				
26	Đường trục chính Thôn 2	QL.6	Thôn 2	2016		4	3	0,87		0,87				
27	Đường giao thông bản Táng B	QL.6	Táng B	2016		4	3	0,30		0,30				
28	Đường giao thông bản Lọng Mến	QL.6 (Nhà ông Sinh)	TT bản (Nhà ông Biển)	2018		4	3	0,76		0,76				
29	Đường giao thông bản Chiềng Pắc	QL.6	TT bản (Nhà bà Sương)	2015		4	3	0,37		0,37				
30	Đường giao thông bản Linh Luông	QL.6	Linh Luông (nhà ông Tuý)	2014		4	3	0,92		0,92				
31	Đường giao thông bản Dân Chủ	QL.6	Dân Chủ (nhà ông Doan)	2014		4	3	0,30		0,30				
32	Đường giao thông QL.6 - bản Thái Cống	QL.6	Thái Cống	2015		3,5	3	0,31		0,31				
33	Đường giao thông QL.6 - bản Phiêng Cại	QL.6	Phiêng Cại	2014		3,5	3	0,41		0,41				
34	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Nà Xa	QL.6	Nà Xa	2014		3,45	3	0,27		0,27				
35	Đường giao thông QL.6 - bản Lãng Nội	QL.6	Lãng Nội	2015		4	3,5	0,41		0,41				
36	Đường giao thông Quốc lộ 6 - bản Nà Lọ	QL.6	Nà Lọ	2015		3,5	3	0,35		0,35				
37	Đường giao thông bản Nà Nội	Nà Cà	Nà Nội	2015		3,5	3	0,30		0,30				
38	Ngõ 88 đường TB	Bùi Thị Tuyết - Đức	Đặng Thị Đưa	2006	C	2,8	2,5	0,11			0,11			
39	Ngõ 102 đường TB	Đào Văn Phú - Nga	Lù Thị Thuý	2015	C	4,3	4,3	0,19			0,19			
40	Ngõ 16 phố Lê Hữu Trác	Lò Văn Nghĩa - Lan	Lò Văn Châu - Danh	2010	C	2,5	2,5	0,05			0,05			
41	Ngõ 13 phố Lê Hữu Trác	Lò Thị Liên - Tiễn	Lò Thị Phụng	2010	C	3,2	1,7	0,14			0,14			
42	Ngõ 11 phố Lê Hữu Trác	Lường Minh Tuấn-Khính	Phạm Văn Thự - Đức	2010	C	5,3	3	0,09			0,09			
43	Ngõ 10 phố Lê Hữu Trác	Chu Ngọc Tô	Cà Thị Sương - Ngọc	2015	C	2,1	2,1	0,15			0,15			
44	Ngõ 12 phố Chu Huy Mân	Viện Kiểm Sát	Hà Ngọc Phương - Phấn	2015	C	3,6	3,6	0,19			0,19			
45	Ngách 1 Ngõ 12 phố Chu Huy Mân	Tòng Văn Diện - Phúc	Trương Thành Long-Hoa	2015	C	2,9	2,9	0,05			0,05			
46	Ngõ 14 Phố Chu Huy Mân	Viện Kiểm Sát	Lường Chí Hải - Nghĩa	2014	C	2,8	2,8	0,06			0,06			
47	Ngõ 20 phố Chu Huy Mân	Trần Thị Hơ	Phạm Ngọc Thiệp - Kim	2015	C	2,1	2,1	0,03			0,03			
48	Ngõ 24 phố Chu Huy Mân	Trần Thị Hơ	Nguyễn Hữu Dinh-Hường	2013	C	2,8	2,8	0,04			0,04			
49	Ngõ 28 phố Chu Huy Mân	Bạc Cầm Khuyên - Nghĩa	Lường Thị Thành	2013	C	2,3	2,3	0,03			0,03			
50	Ngõ 30 phố Chu Huy Mân	Tòng Văn Pó	Cầm Hồng Minh	2015	C	3	3	0,05			0,05			
51	Nội bộ TK 8	BCH quân sự huyện	Bạc Cầm Triệu	2010	C	2,1	2,1	0,06			0,06			
52	Ngõ 4 phố Lò Văn Hặc	Lò Văn Yên - Dương	Ngân Văn Hò - Duyên	2015	C	3	3	0,07			0,07			
53	Ngõ 10 phố Lò Văn Hặc	Nguyễn Thê Mạnh	Trần Thị Thuyết	2019	C	5	5	0,06			0,06			
54	Ngõ 3 phố Lò Văn Hặc	Trần Duy Bắc - Duyên	Lò Thị Vân Anh	2015	C	3,2	3,2	0,07			0,07			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
55	Ngõ 180 đường Tây Bắc	Honda Hà Hường	Lò Thị Vân Anh	2012	C	2,8	2,8	0,08			0,08			
56	Ngõ 11 phố Lò Văn Hặc	Phạm Thị Năng	Trần Quang Rạng	2013	C	2,6	2,6	0,12			0,12			
57	Ngõ 17 phố Lò Văn Hặc	Nguyễn Thị Ngưỡng	Hoàng Trọng Bật	2013	C	3,5	3,5	0,07			0,07			
58	Ngõ 11 phố Pha Luông	Cao Văn Long - Loan	Trần Mạnh Chiến - Hải	2017	C	4,6	4,6	0,08			0,08			
59	Ngõ 3 Phố Pha Luông	Phạm Văn Hải - Hoa	Lê Quốc Trung - Hoa	2017	C	4,6	4,6	0,06			0,06			
60	Nội bộ TK 7	Nguyễn Thị Hường - Phúc	Nguyễn Danh Thao-Mộc	2007	C	2,3	2,3	0,05			0,05			
61	Ngõ 69 đường Trung Dũng	Phạm Thị Khuyến	Nguyễn Xuân Lễ	2015	C	3,1	3,1	0,08			0,08			
62	Ngõ 57 đường Trung Dũng	Phan Văn Quý	Trương Văn Sơn	2015	C	2,5	2,5	0,06			0,06			
63	Ngõ 39 đường Trung Dũng	Cao Xuân Dục	Lê Hồng Phong	2014	C	2,8	2,8	0,05			0,05			
64	Ngõ 27 đường Trung Dũng	Lê Hồng Phong	Phạm Thị Lê	2014	C	2	2	0,06			0,06			
65	Ngõ 21 đường Trung Dũng	Nguyễn Thị Thuần	Nguyễn Thị Thịnh	2016	C	3	3	0,09			0,09			
66	Ngõ 75 đường Trung Dũng	Trần Trung Đông	Đàm Văn Châu - Tuyến	2015	C	3,1	3,1	0,09			0,09			
67	Ngõ 76 đường Trung Dũng	Lương Đức Thắng	Hoàng Thị Là	2007	C	2,3	2,3	0,15			0,15			
68	Ngõ 70 đường Trung Dũng	Vũ Anh Dũng	Đỗ Đức Kham	2015	C	2,1	2,1	0,11			0,11			
69	Ngõ 38 đường Trung Dũng	Lưu Đình Luận	Đoàn Việt Cầm - Độc	2007	C	1,4	1,4	0,06			0,06			
70	Ngõ 2 phố 23 - 8	Nguyễn Ngọc Thanh - Ánh	Trần Duy Khánh	2012	C	3	3	0,09			0,09			
71	Ngõ 14 phố Khau tú	Kiều Văn Gừng	Vũ Ngọc Khoát	2009	C	3,5	3,5	0,06			0,06			
72	Ngõ 90 đường Trung Dũng	Ao cá của ô Đạm - Loan	Lường Xuân Quỳnh-Mùi	2015	C	2,9	2,9	0,28			0,28			
73	Ngõ 27 đường Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Bình-Hường	Phan Văn Giang - Thu	2006	C	2,2	2,2	0,10			0,10			
74	Ngõ 29 đường Nguyễn Lương Bằng	Hoa Trọng Sơn	Trần Thị Khoan	2013	C	2,8	2,8	0,07			0,07			
75	Ngõ 34 đường Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Thị Chính	Phạm Thanh Tam	2015	C	3,4	3,4	0,22			0,22			
76	Ngõ 43 đường Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Định - Mận	Nguyễn Thị Toán	2010	C	2,1	2,1	0,05			0,05			
77	Ngõ 42 đường Nguyễn Lương Bằng	Trương Mạnh Tường-Lương	Trần Văn Đăng - Xiêm	2015	C	3,6	3,6	0,27			0,27			
78	Ngõ 188 đường Tây Bắc	Đinh Ngọc Quang	Đinh Văn Tuy	2015	C	3,4	3,4	0,13			0,13			
79	Ngõ 291 đường Tây Bắc	Lê Xuân Hùng	Phan Châu Sơn	2005	C	2,1	2,1	0,11			0,11			
80	Ngõ 218 đường Tây Bắc	Cà Văn Hoàn	Trần Quyết Thắng-Huyền	2013	C	2	2	0,07			0,07			
81	Ngõ 222 đường Tây Bắc	Hiệu Thuộc số 15	Hoàng Thị Thủy - Minh	2013	C	2	2	0,11			0,11			
82	Ngõ 234 đường Tây Bắc	Hoàng Ngọc Thanh - Cường	Bạc Cẩm Ôn	2015	C	4,2	4,2	0,08			0,08			
83	Ngõ 254 đường Tây Bắc	Nguyễn Thị Hiền - Tiến	Lò Đình Hiếu	2013	C	2,6	2,6	0,09			0,09			
84	Ngõ 8 đường 21 - 11	Kiều Xuân Tới	Đỗ Công Thực	2014	C	4,9	4,9	0,11			0,11			
85	Nội bộ TK 1 đoạn	Công trường Nội trú	Nhữ Văn Đại	2007	C	3,8	1,8	0,19			0,19			
86	Đường Chu Văn An đoạn	Phạm Thị Hồng Thu	Trường TH Chiềng Ly	2003	D	3,5	1,5	0,54			0,54			
87	Ngõ 11 đường Chu Văn An	Hà Văn Đoàn	Lò Văn Phương	2015	C	4,3	4,3	0,13			0,13			
88	Ngõ 2 đường Chu Văn An	Phạm Thị Hồng Thu	Lò Văn Bưởi - Út	2015	C	4	4	0,15			0,15			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
89	Đường Chu Văn An đoạn	Ngã ba trên TH Chiềng Ly	Nhà ông Hà Ngón	2015	C	3	3	0,30				0,30		
90	Ngõ 40 đường Chu Văn An	QL.6	Cổng dưới TH Chiềng Ly	2005	C	2,5	2,5	0,25				0,25		
91	Phố 7-5	Đỗ Xuân Chinh	Lường Văn Thiết	2013	C	4,8	4,8	0,54			0,54			
92	Đường ngõ 01 bản Pán	Nhà ông Quân	sân VD huyện	2015	C	3	3	0,60			0,60			
93	Đường ngõ 02 bản Pán	Nhà ông Lêm	Nhà ông Mút	2015	C	3	3	0,30			0,30			
94	Đường ngõ 03 bản Pán	Nhà ông Nhân	NVH bản	2015	C	3	3	0,08			0,08			
95	Đường ngõ 04 bản Pán	Nhà ông Ấn	NVH bản	2015	C	3	3	0,10			0,10			
96	Đường ngõ 05 bản Pán	Nhà ông Bạ	Nhà ông Táo	2015	C	3	3	0,40			0,40			
97	Đường ngõ 06 bản Pán	Nhà bà Ngương	SVD huyện	2015	C	6	6	0,80			0,80			
98	Đường ngõ 07 bản Pán	Nhà ông Tuấn Linh	Nhà ông Đoàn	2015	C	4	4	0,20			0,20			
99	Đường ngõ 08 bản Pán	Nhà ông Thoáng	Nhà ông Dung	2015	C	3	3	0,10			0,10			
100	Đường ngõ 09 bản Pán	Nhà ông Tuyển	Nhà ông Thề	2015	C	3	3	0,30			0,30			
101	Đường ngõ 10 bản Pán	Trường TH Chiềng Ly	Nhà ông Doan	2015	C	3	3	0,20			0,20			
102	Đường ngõ 11 bản Pán	Trường TH Chiềng Ly	Nhà ông Hải	2015	C	3	3	0,10			0,10			
103	Đường ngõ 12 bản Pán	NVH bản	nhà ông Bình	2015	C	2	2	0,05			0,05			
104	Đường ngõ 13 bản Pán	Nhà bà Thảo	NVH bản	2015	C	2	2	0,05			0,05			
105	Đường ngõ 14 bản Pán	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Bản	2015	C	2	2	0,03			0,03			
106	Ngõ 01 bản Đông	Nhà ông Cá	Nhà ông Khoẻ	2000	C	3	3	0,06			0,06			
107	Ngõ 02 bản Đông	Nhà bà Daur	Nhà ông Ẻ	2000	C	4	4	0,12			0,12			
108	Ngõ 03 bản Đông	Nhà ông Phong	Nhà ông Cạng	2000	C	3	3	0,06			0,06			
109	Ngõ 04 bản Đông	Nhà bà Hương	Nhà ông Cương	2000	C	3	3	0,05			0,05			
110	Ngõ 06 bản Đông	Nhà ông Chúng	Nhà bà Hương	2000		1,2	1,2	0,03			0,03			
111	Ngõ 07 bản Đông	Nhà bà Nửa	Nhà ông Tôn	2000		1,2	1,2	0,07			0,07			
112	Ngõ 08 bản Đông	Nhà bà Nửa	Nhà bà Kim	2000		1,2	1,2	0,05			0,05			
113	Ngõ 09 bản Đông	TK 5	Nhà ông La Toàn	2000		1,2	1,2	0,07					0,07	
114	Ngõ 10 bản Đông	Nhà ông Kim	Nhà ông Hân	2000		1,2	1,2	0,10					0,10	
115	Ngõ 11 bản Đông	Mó Phiêng Biêng	Nhà ông Quang	2000		2	2	0,10					0,10	
116	Ngõ 12 bản Đông	Nhà ông Tường	Nhà ông Tài	2000		1,2	1,2	0,05					0,05	

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG LA

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							55,40	-	44,50	4,50	-	6,40	
1	Đường QL.6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)	Km0+00	Km1+900	2014	GTNT A	6,0	3,5	1,90		1,90				Đường liên xã
2	Đường QL.6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)	Km1+900	Km9+700	2014	GTNT A	6,0	3,5	7,80		7,80				Đường liên xã
3	Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng	Km0+00	Km9+800	2013	GTNT A	6,0	3,5	9,80		9,80				Đường liên xã
4	Đường đến bản Nà Cưa	ĐT.116	Nà Cưa		GTNT B	4,0	3,0	3,00		3,00				
5	Đường đến bản Pù	ĐT.116	Bản Pù		GTNT B	5,0	3,0	3,00		3,00				
6	Đường đến bản Huổi Lán	ĐT.116	Huổi Lán		GTNT B	5,0	3,0	6,40					6,40	
7	Đường đến bản Cát Lót	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	4,0	3,00		3,00				
8	Đường đến bản Song	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	3,0	4,00		4,00				
9	Đường giao thông bản Chiềng La	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	3,0	2,00		2,00				
10	Đường giao thông bản Chiềng Cang	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	3,0	1,00		1,00				
11	Bản Chiềng Cang	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	5,0	5,0	1,00		1,00				
12	Đường giao thông bản Lóm La	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	3,0	1,00		1,00				
13	Đường giao thông bản Lóm La	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	4,0	2,00		2,00				
14	Đường giao thông bản Nong Lanh	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	5,0	3,0	1,50			1,50			
15	Đường đến bản Nà Lạn	Bản Lè	Nà Lạn		GTNT B	4,5	3,5	3,00			3,00			
16	Đường đến bản Bon	Bản Bay	Bản Bon		GTNT B	4,5	4,5	1,50		1,50				
17	Đường trục chính bản Cọ	QL.6B	Bản Cọ		GTNT C	3,5	3,5	1,00		1,00				
18	Đường giao thông liên bản Phé	Bản Cọ	Nhà ông Nhượng		GTNT C	3,5	3,5	1,50		1,50				
19	Đường giao thông bản Huổi Táp	Bản Lè	Huổi Táp		GTNT C	3,5	3,0	1,00		1,00				
II	Hệ thống đường thôn (bản)							182,76	0,54	7,63	74,79	3,77	96,03	
1	Đường đến bản Chao Mùa	ĐT.116	Nhà ông Phúc		GTNT B	5,0	3,5	0,10		0,10				
2	Đường đến bản Tợ Nưa	Đường Nà Cưa	Tợ Nưa		GTNT B	5,0	3,5	0,30		0,30				
3	Đường đến bản Cà Nàng	QL.6B	Cà Nàng		GTNT B	5,0	3,5	0,40			0,40			
4	Đường đến bản Nong Lay	QL.6B	Nong Lay		GTNT B	4,0	3,0	0,85		0,85				
5	Đường đến bản Quyết Thắng A	Đường huyện	Thắng A		GTNT B	4,0	3,0	0,87		0,87				
6	Đường đến bản Huổi Lọng	QL.6B	Huổi Lọng		GTNT B	4,0	3,0	0,20		0,20				
7	Đường trục chính bản Nưa	Đường liên xã	TT bản		GTNT B	4,0	3,0	0,56		0,56				
8	Đường đến bản Bay A	Bản Bay	Nhà Bằng Uyên		GTNT B	4,5	4,5	0,50		0,50				
9	Đường giao thông bản Bay A	Nhà Bằng Uyên	Nhà Ông Hoa		GTNT C	3,0	2,5	0,71		0,71				
10	Đường đến bản Bay B	Nà Lạn	Bay B		GTNT B	4,5	4,5	0,65		0,65				
11	Đường giao thông bản Bay B	NVH Bay B	Nhà Ông Toàn		GTNT C	3,0	2,5	0,35		0,35				
12	Đường giao thông bản Sen To	QL.6B	Sen To		GTNT C	3,5	3,0	0,76		0,76				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
1	Đường bản Song							9,12	-	-	2,82	-	6,30	
1.1	Tuyến số 1	Quán ông đôi	Nhà ông Tiến			4,0	3,0	1,00			1,00			
1.2	Tuyến số 2	Quán ông đôi	Nhà ông Xuân			4,0	3,0	0,80					0,80	
1.3	Tuyến số 3	Đường xã	Nhà ông Oản			3,5	2,5	0,30			0,30			
1.4	Tuyến số 4	Đường lên Sai Khao	Nhà ông Cương			2,5	2,0	0,20			0,20			
1.5	Tuyến số 5	Đường xã	Nhà ông Lịch			5,0	5,0	0,10					0,10	
1.6	Tuyến số 6	Từ đường trục bản	Nhà ông Hịa			3,0	2,0	0,15			0,15			
1.7	Tuyến số 7	Từ đường trục bản	Nhà ông Phở			2,5	2,0	0,10			0,10			
1.8	Tuyến số 8	Từ đường trục bản	Nhà ông Bình			3,0	2,5	0,15			0,15			
1.9	Tuyến số 9	Từ đường trục bản	Nhà ông Hòa			3,5	2,5	0,22			0,22			
1.10	Tuyến số 10	Từ đường xã	Khu Đán Cẩn			2,5	2,5	1,40					1,40	
1.11	Tuyến số 11	Từ đường xã	Khu khum Khẩu			5,0	5,0	1,20					1,20	
1.12	Tuyến số 12	Từ đường trục bản	Khu Tạng Bả			5,0	5,0	1,00			0,20		0,80	
1.13	Tuyến số 13	Từ đường trục bản	Khu Pú Mương			5,0	5,0	1,40					1,40	
1.14	Tuyến số 14	Từ nhà ông Tiến	Nhà ông Minh Nén			5,0	2,5	0,50			0,50			
1.15	Tuyến số 15	Nhà ông Đoán Quyết	Lọng Mon			5,0	5,0	0,60					0,60	
2	Đường Bản Cát Lót							11,00	-	-	2,26	-	8,74	
2.1	Tuyến số 1	Từ nhà ông Dững	Nhà ông Chứa			3,0	3,0	0,19			0,19			
2.2	Tuyến số 2	Nhà ông Tun	Nhà ông Chảnh			3,0	3,0	0,08			0,08			
2.3	Tuyến số 3	Từ đường xã	Nhà ông Xềng			4,5	3,5	2,00			2,00			
2.4	Tuyến số 4	Nhà ông Khánh	Nhà ông Trọng			2,5	2,5	0,19					0,19	
2.5	Tuyến số 5	Nhà ông Thứ	Nhà ông Biển			1,5	1,5	0,05					0,05	
2.6	Tuyến số 6	Nhà ông Hồng	Nhà ông Chung			1,0	1,0	0,05					0,05	
2.7	Tuyến số 7	Nhà ông Uôn	Nhà ông Tún			3,0	3,0	0,15					0,15	
2.8	Tuyến số 8	Nhà ông Chiến	Nhà ông Can			1,5	1,5	0,50					0,50	
2.9	Tuyến số 9	Nhà ông Hặc	Nhà ông Héo			2,0	2,0	0,40					0,40	
2.10	Tuyến số 10	Nhà ông Can	Khu Na Hăn			2,0	2,0	0,40					0,40	
2.11	Tuyến số 11	Nhà ông Luân	Khu búa Bon			2,0	2,0	2,00					2,00	
2.12	Tuyến số 12	Trạm biển áp	đến bản Song			3,5	3,5	5,00					5,00	
3	Đường Bản Nưa							25,22	-	-	20,32	-	4,90	
3.1	Tuyến số 1	Đường xã	Nhà VH			4,0	3,0	0,12			0,12			
3.2	Tuyến số 2	Từ đường xã	Nhà ông thiết			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.3	Tuyến số 3	Từ đường xã	Nhà ông Chính			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.4	Tuyến số 4	Nhà ông Thoát	Nhà ông Sắn			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.5	Tuyến số 5	Từ đường xã	Nhà bà Tĩnh			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.6	Tuyến số 6	Từ nhà ông Ô	Nhà ông Linh			3,0	2,5	2,50			2,50			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3.7	Tuyến số 7	Từ đường huyện	Nhà ông Chính Q			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.8	Tuyến số 8	Từ đường huyện	Nhà ông Duân			3,0	2,5	2,50			2,50			
3.9	Tuyến số 9	Từ nhà Văn Hóa	Khu Bom Mỏ			3,0	2,5	3,70			2,50		1,20	
3.10	Tuyến số 10	Từ nhà văn Hóa bản	Khu Cứu Hống			3,0	2,5	0,90			0,20		0,70	
3.11	Tuyến số 11	Từ Cầu Huổi Song	Khu Lán Nhà			2,0	2,0	0,80					0,80	
3.12	Tuyến số 12	Từ đường đi bản Song	Khu kéo mấn Ngô			2,0	2,0	1,20					1,20	
3.13	Tuyến số 13	Từ đường đi bản song	Khu phố co sỏi			2,0	2,0	1,00					1,00	
4	Đường Bản Chiềng La							1,00	-	-	1,00	-	-	
4.1	Tuyến số 1	Từ Đường xã	Nhà ông Hương			4,0	3,0	0,50			0,50			
4.2	Tuyến số 2	Từ Đường xã	Phiềng co Sán			3,5	2,5	0,50			0,50			
5	Đường bản Chiềng Cang							2,65	-	-	2,55	-	0,10	
5.1	Tuyến số 1	Đường xã	Nhà văn hóa			2,5	3,5	2,50			2,50			
5.2	Tuyến số 2	Đường xã	Nhà VH Tô Pú Nầu			3,0	3,5	0,05			0,05			
5.3	Tuyến số 3	Từ đường xã	Nhà ông Sức			4,5	3,0	0,10					0,10	
6	Đường bản Lả Lôm							2,50	-	2,00	0,50	-	-	
6.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B	Nhà ông Nghiện Xa			3,5	2,5	0,50			0,50			
6.2	Tuyến số 2	Quốc lộ 6B	Đường huyện			4,5	3,0	2,00		2,00				
7	Đường bản Hình							0,59	-	-	0,59	-	-	
7.1	Tuyến số 1	Cầu Bản Hình	Cổng Bản Hình			2,5	3,0	0,25			0,25			
7.2	Tuyến số 2	Đường 116B	Nhà ông Quỳnh			2,0	2,0	0,16			0,16			
7.3	Tuyến số 3	Đường 116B	Nhà ông Tường			1,8	1,8	0,18			0,18			
8	Đường bản Lào							2,92	-	-	2,92	-	-	
8.1	Tuyến số 1	Cổng Bản Lào	Nhà VH Bản Lào			2,5	2,0	0,12			0,12			
8.2	Tuyến số 2	Nhà ông Hạng	Nhà ông Hiền			2,5	2,0	0,82			0,82			
8.3	Tuyến số 3	Nhà ông Bình	Nhà ông Chương			2,5	2,0	0,50			0,50			
8.4	Tuyến số 4	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Nghĩa			2,5	2,0	0,40			0,40			
8.5	Tuyến số 5	Nhà ông San	Nhà ông Tiên			2,5	2,0	0,19			0,19			
8.6	Tuyến số 6	Nhà ông Tâm	Nhà ông Trọng			2,5	2,0	0,30			0,30			
8.7	Tuyến số 7	Nhà ông Khánh	Nhà ông Bun			2,5	2,0	0,17			0,17			
8.8	Tuyến số 8	Nhà ông Châng	Nhà ông Tiệp			2,5	2,0	0,10			0,10			
8.9	Tuyến số 9	Nhà ông Dên	Nhà ông Ừ			2,0	2,0	0,10			0,10			
8.10	Tuyến số 10	Nhà ông Sơn	Nhà ông Cường			2,8	2,4	0,23			0,23			
9	Đường bản Lê							3,24	-	-	3,24	-	-	
9.1	Tuyến số 1	Nhà ông Thoại	Nhà ông Đào			2,2	1,8	0,32			0,32			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9.2	Tuyến số 2	Nhà ông Dung	Lò Văn Hoan			2,5	2,0	0,12			0,12			
9.3	Tuyến số 3	Nhà ông Dục	Nhà ông Dương			2,5	2,0	0,10			0,10			
9.4	Tuyến số 4	Nhà ông Thiện	Nhà ông Tuấn			2,5	2,0	0,22			0,22			
9.5	Tuyến số 5	Nhà ông Doãn	Nhà ông Hoàng			2,0	1,8	0,35			0,35			
9.6	Tuyến số 6	Nhà ông Nhuận	Nhà ông Xôm			2,5	2,0	0,36			0,36			
9.7	Tuyến số 7	Nhà ông Doa	Nhà ông Nội			2,5	2,0	0,24			0,24			
9.8	Tuyến số 8	Nhà ông Muôn	Nhà ông Thảo			2,0	2,0	0,32			0,32			
9.9	Tuyến số 9	Nhà ông Hùng	Nhà ông Bua			2,0	2,0	0,30			0,30			
9.10	Tuyến số 10	Lò Văn Hương	Nhà ông Quân			2,2	2,2	0,30			0,30			
9.11	Tuyến số 11	Lò Văn Doan	Nhà ông Hoàng			2,0	2,0	0,42			0,42			
9.12	Tuyến số 12	Lò Văn Hồng	Nhà ông Trọng			2,6	2,2	0,19			0,19			
10	Đường bản Thùm Cáy							1,60	-	-	1,60	-	-	
10.1	Tuyến số 1	Nhà ông Phong	Nhà bà Hịa			2,0	2,0	0,20			0,20			
10.2	Tuyến số 2	Cổng Bản Thùm Cáy	Nhà bà Hằng			2,0	2,0	0,23			0,23			
10.3	Tuyến số 3	Cổng Bản Thùm Cáy	Nhà ông Thanh			2,8	2,4	0,32			0,32			
10.4	Tuyến số 4	Nhà ông Chơ	Nhà ông Soạn			2,4	2,4	0,22			0,22			
10.5	Tuyến số 5	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Doãn			2,0	2,0	0,23			0,23			
10.6	Tuyến số 6	Nhà ông Thoa	Nhà ông Tươi			2,0	2,0	0,25			0,25			
10.7	Tuyến số 7	Nhà ông Thường	Nhà ông Toán			2,0	2,0	0,15			0,15			
11	Đường bản Cọ							5,03	-	-	3,53	-	1,50	
11.1	Tuyến số 1	Thăm Lúng	Nhà ông Háng			2,5	2,2	0,45			0,45			
11.2	Tuyến số 2	Quốc Lộ 6B	Nhà ông Háng			3,0	2,5	1,00			1,00			
11.3	Tuyến số 3	Nhà ông Trọng	Ao ông Bình			2,0	2,0	0,30					0,30	
11.4	Tuyến số 4	Nhà ông Lượng	Nhà ông Sơn			2,0	2,0	0,40					0,40	
11.5	Tuyến số 5	Nhà ông Yên	Nhà ông Hịa			2,0	2,0	0,80					0,80	
11.6	Tuyến số 6	Nhà ông Điệp	Nhà ông Puồn			2,4	2,0	0,12			0,12			
11.7	Tuyến số 7	Nhà ông Thông	Nhà ông Xuân			2,0	2,0	0,24			0,24			
11.8	Tuyến số 8	Nhà ông Tường	Nhà ông Tiến			2,0	2,0	0,25			0,25			
11.9	Tuyến số 9	Nhà ông Tiến	Nhà ông Toán			2,0	1,8	0,24			0,24			
11.10	Tuyến số 10	Nhà ông Cường	Nhà ông Sóng			1,8	1,8	0,25			0,25			
11.11	Tuyến số 11	Nhà ông Hội	Nhà ông Cửa			2,2	2,2	0,27			0,27			
11.12	Tuyến số 12	Nhà ông Thành	Nhà ông Sức			2,0	2,0	0,12			0,12			
11.13	Tuyến số 13	Nhà ông Hoàn	Nhà ông Tướng			2,0	2,0	0,30			0,30			
11.14	Tuyến số 14	Nhà ông Phóng	Nhà ông Phó			2,0	2,0	0,20			0,20			
11.15	Tuyến số 15	Nhà ông Té	Nhà ông Khoản			2,0	2,0	0,10			0,10			
12	Đường bản Phé							7,43	-	-	7,43	-	-	
12.1	Tuyến số 1	Bản Sen To	Nhà ông Chủ			2,5	2,5	1,50			1,50			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
12.2	Tuyến số 2	Nhà văn Hóa	Nhà ông Minh			2,5	2,5	0,50			0,50			
12.3	Tuyến số 3	Nhà ông Toàn	Nà Thăm			3,0	3,0	1,50			1,50			
12.4	Tuyến số 4	Bản Phé	Bản Lè			3,0	3,0	0,80			0,80			
12.5	Tuyến số 5	Nhà ông Phương	Nhà ông Đoan			2,0	1,8	2,00			2,00			
12.6	Tuyến số 6	Nhà ông Hà	Nhà ông Long			1,8	1,8	0,20			0,20			
12.7	Tuyến số 7	Nhà ông Điều	Nhà ông Kiên			1,8	1,8	0,23			0,23			
12.8	Tuyến số 8	Nhà ông Phóng	Nhà ông Nôi			3,0	1,8	0,30			0,30			
12.9	Tuyến số 9	Nhà ông Bình	Nhà ông Tiến			2,0	1,8	0,20			0,20			
12.10	Tuyến số 10	Nhà ông Đông	Nhà ông Tinh			2,0	1,8	0,20			0,20			
13	Đường bản Sen To							2,19	-	-	2,19	-	-	
13.1	Tuyến số 1	Quốc Lộ 6B	Nhà ông Khin			2,5	2,0	0,34			0,34			
13.2	Tuyến số 2	Quốc Lộ 6B	Nhà ông Điều			2,0	1,8	0,15			0,15			
13.3	Tuyến số 3	Quốc Lộ 6B	Nhà ông Biển			1,8	1,8	0,35			0,35			
13.4	Tuyến số 4	Quốc Lộ 6B	Búa Pháy			2,5	2,2	0,60			0,60			
13.5	Tuyến số 5	Quốc Lộ 6B	Nhà ông Dững			2,5	2,0	0,75			0,75			
14	Đường bản Nà Lạn							2,19	-	-	1,09	-	1,10	
14.1	Tuyến số 1	Cổng Bản	Nhà ông Lang			3,0	2,0	0,35			0,35			
14.2	Tuyến số 2	Nhà ông Giót	Nhà ông Đế			3,0	2,5	0,30			0,30			
14.3	Tuyến số 3	Nhà ông Tiến	Nhà ông Chính			3,0	2,5	0,21			0,21			
14.4	Tuyến số 4	Nhà ông Chiềng	Nhà ông Châu			3,0	2,5	0,23			0,23			
14.5	Tuyến số 5	Tuyến 2	Nhà ông Pao			3,0	3,0	0,40					0,40	
14.6	Tuyến số 6	Tuyến 3	Nhà ông Chíp			3,0	3,0	0,30					0,30	
14.7	Tuyến số 7	Tuyến 4	Nhà ông Khún			3,0	3,0	0,40					0,40	
15	Đường bản Bon							1,65	-	-	-	-	1,65	
15.1	Tuyến số 1	Nhà ông Luân	Giáp Chiềng Đen			5,0	5,0	1,00					1,00	
15.2	Tuyến số 2	Nhà ông Luân	Nhà ông Địa			2,0	2,0	0,50					0,50	
15.3	Tuyến số 3	Nhà ông Cao	Nhà ông Bình			2,0	2,0	0,15					0,15	
16	Đường bản Huổi Táp							0,50	-	-	0,20	-	0,30	
16.1	Tuyến số 1	Nhà ông Kiên	Nhà ông Danh			1,6	1,6	0,30					0,30	
16.2	Tuyến số 2	Nhà ông Mùa	Nhà ông Xiên			2,2	2,2	0,20			0,20			
17	Đường bản Bay							1,60	-	-	-	-	1,60	
17.1	Tuyến số 1	Bản Bay B	Sân bóng Bản Bay			5,0	5,0	1,60					1,60	
18	Đường bản Bay A							0,52	-	-	-	-	0,52	
18.1	Tuyến số 1	Nhà ông Trần	Nhà ông Thịnh			2,0	2,0	0,12					0,12	
18.2	Tuyến số 2	Nhà ông Phát	Nhà ông Phóng			2,0	2,0	0,20					0,20	
18.3	Tuyến số 3	Nhà ông Bình	Nhà ông Sơn			2,0	2,0	0,10					0,10	
18.4	Tuyến số 4	Nhà ông Hào	Nhà ông Phong			2,0	2,0	0,10					0,10	
19	Đường bản Săng							7,54	0,54	0,07	1,68	0,85	4,40	
19.1	Tuyến số 1	Đường tỉnh 116	Nhà Lương Biên			3,5	2,5	0,15			0,15			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
19.2	Tuyến số 2	Đường tỉnh 116	Khe Huồi bùng			3,5	2,5	0,35			0,35			
19.3	Tuyến số 3	Đường tỉnh 116	Nhà ông Thuận			4,0	3,0	0,07			0,07			
19.4	Tuyến số 4	Khe Huồi bùng	Lớp học tiểu học			3,5	2,5	0,06			0,06			
19.5	Tuyến số 5	Đường tỉnh 116	Nhà ông Dũng			4,0	3,0	0,25			0,25			
19.6	Tuyến số 6	Nhà ông Thuận	Nhà ông Thông			2,0	2,0	0,40	0,20			0,20		
19.7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà Mạnh Quỳnh			2,0	2,0	0,28	0,14			0,14		
19.8	Tuyến số 8	Nhà ông Hóa	Nhà ông Tiến			2,0	2,0	0,26	0,13			0,13		
19.9	Tuyến số 9	Nhà ông Sinh	Nhà ông Bình			2,5	2,0	0,14	0,07	0,07				
19.10	Tuyến số 10	Nhà ông Thoán	Nhà ông Bình			2,0	2,0	0,08				0,08		
19.11	Tuyến số 11	Đường trục bản	Nhà ông Ban			2,0	2,0	0,08				0,08		
19.12	Tuyến số 12	Nhà ông Xiên	Nhà ông Khén			2,0	2,0	0,22				0,22		
19.13	Tuyến số 13	Nhà ông Dũng	Giáp xã Nong Lay			4,0	4,0	3,00					3,00	
19.14	Tuyến số 14	Lớp học Tiểu học	Giáp đất bản Pù			2,0	2,0	1,00					1,00	
19.15	Tuyến số 15	Lớp học Tiểu học	Ruộng nhà Tươi Há			2,0	1,5	1,20			0,80		0,40	
20	Đường bản Chao Mùa							6,40	-	-	1,40	-	5,00	
20.1	Tuyến số 1	Nhà ông Phúc	Cầu suối muối			4,0	3,0	0,25			0,25			
20.2	Tuyến số 2	Đường vào thủy điện	Nhà Kiên Dọn			3,0	2,5	0,20			0,20			
20.3	Tuyến số 3	Đường tỉnh 116	Cầu treo suối muối			4,0	3,0	0,32			0,32			
20.4	Tuyến số 4	Đường tỉnh 116	Nương ông Loan			3,0	2,5	0,15			0,15			
20.5	Tuyến số 5	Giáp bản Tam	Nhà văn hóa bản			3,0	2,5	0,24			0,24			
20.6	Tuyến số 6	Đường tỉnh 116	Nhà Xuân Xoa			3,0	2,5	0,16			0,16			
20.7	Tuyến số 7	Đường tỉnh 116	Mương ông An			3,0	2,5	0,08			0,08			
20.8	Tuyến số 8	Ông Loan	Ruộng Nà To			2,0	2,0	0,15					0,15	
20.9	Tuyến số 9	Ông An	Ông Sam			2,0	2,0	0,15					0,15	
20.10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông Quý			3,0	3,0	0,10					0,10	
20.11	Tuyến số 11	Cầu suối Muối	Giáp đất bản Pù			4,0	4,0	1,40					1,40	
20.12	Tuyến số 12	Nhà ông Dũng An	Giáp đất bản Quây			4,0	4,0	1,00					1,00	
20.13	Tuyến số 13	Nương ông Loan	Nương lăm loi			4,0	4,0	2,20					2,20	
21	Đường bản Tam							7,79	-	-	1,58	0,08	6,13	
21.1	Tuyến số 1	Đường tỉnh 116	Nhà Duân Lún			4,0	3,0	0,26			0,26			
21.2	Tuyến số 2	Đường tỉnh 116	Nhà ao ông Chiêng			4,0	3,0	1,00			1,00			
21.3	Tuyến số 3	Nhà Duyên Hại	Nhà văn hóa bản			3,0	2,5	0,07			0,07			
21.4	Tuyến số 4	Nhà Uyên Anh	Nối đường bản Chao Mùa			3,0	2,5	0,18			0,18			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21.5	Tuyến số 5	Nhà Quyên Khôn	Nhà Kiều Học			4,0	4,0	0,20					0,20	
21.6	Tuyến số 6	Nối tuyến bê tông	Đường Chiềng Ngâm-Huổi phay			4,5	4,5	0,11					0,11	
21.7	Tuyến số 7	Nối tuyến bê tông	Sân thể thao			4,0	4,0	0,01					0,01	
21.8	Tuyến số 8	Nhà ông Sinh	Nhà May Loan			1,5	1,5	0,20					0,20	
21.9	Tuyến số 9	Quyết Đaon	Thoảng Tiến			1,0	1,0	0,10					0,10	
21.10	Tuyến số 10	Biển Tường	Hoàng Chiến			1,5	1,5	0,48					0,48	
21.11	Tuyến số 11	Nhà ông Bụt	Nhà Thành Hoàng			1,5	1,5	0,04					0,04	
21.12	Tuyến số 12	Nhà Quyên Khôn	Nhà Kiều học			2,5	1,5	0,08				0,08		
21.13	Tuyến số 13	Nhà ông Biển	Nhà ông Hoán			1,5	1,5	0,05					0,05	
21.14	Tuyến số 14	Đường 116	Nhà ông Minh			1,5	1,5	0,06					0,06	
21.15	Tuyến số 15	Sân thể thao	Dốc pù tông			2,5	2,5	1,80					1,80	
21.16	Tuyến số 16	Nhà Quỳnh Thoan	Nhà ao ông Tun			2,5	2,5	0,55					0,55	
21.17	Tuyến số 17	Nhà Quỳnh Thoan	Nương Khâu lay			4,0	2,2	1,50			0,07		1,43	
21.18	Tuyến số 18	Đường lên khâu lay	Nhà nương ông Luận			3,0	3,0	0,40					0,40	
21.19	Tuyến số 19	Ta Phát	Nghĩa địa			2,0	2,0	0,70					0,70	
22	Đường bản Huổi Lán							2,60	-	-	-	-	2,60	
22.1	Tuyến số 1	Tuy Liêng	Phú Yên			3,0	3,0	0,20					0,20	
22.2	Tuyến số 2	Nhà ông Tủa	Nhà ông Dế			4,0	4,0	0,20					0,20	
22.3	Tuyến số 3	Ngã ba	Nhà ông Cự			4,0	4,0	0,15					0,15	
22.4	Tuyến số 4	Ngã ba	Nhà ông Nềnh			4,0	4,0	0,20					0,20	
22.5	Tuyến số 5	Ngã ba	Nhà ông Tộg			2,0	2,0	0,15					0,15	
22.6	Tuyến số 6	Trạm biển áp	Nhà văn hóa bản			2,0	2,0	0,10					0,10	
22.7	Tuyến số 7	Bản Huổi Lán	Kéo ca			4,0	4,0	1,60					1,60	
23	Đường bản Mện							1,16	-	-	0,50	0,21	0,45	
23.1	Tuyến số 1	Nhà ông Hóa	Nhà ông Thái			4,0	3,0	0,20			0,20			
23.2	Tuyến số 2	Nhà ông Thái	Nhà ông Lanh			3,0	2,5	0,13			0,13			
23.3	Tuyến số 3	Đường tỉnh 116	Nhà ông Chiềng			3,0	2,5	0,09			0,09			
23.4	Tuyến số 4	Đường tỉnh 116	Nhà ông Lan			3,0	2,5	0,08			0,08			
23.5	Tuyến số 5	Nhà ông Khoán	Nhà ông Sinh			2,0	1,5	0,06				0,06		
23.6	Tuyến số 6	Nhà ông Phương	Nhà ông Tiên			2,0	1,5	0,05				0,05		
23.7	Tuyến số 7	Nhà ông Hóm	Nhà ông Bình			2,0	1,5	0,05				0,05		
23.8	Tuyến số 8	Đường tỉnh 116	Nhà ông Biên			2,0	1,5	0,05				0,05		
23.9	Tuyến số 9	Nhà ông Tùng	Ruộng ông Ban			3,0	3,0	0,20					0,20	
23.10	Tuyến số 10	Nhà ông Tùng	Ruộng ông Quyết Thường			3,0	3,0	0,25					0,25	
24	Đường bản Huổi Nong							0,26	-	-	0,26	-	-	
24.1	Tuyến số 1	Đường CN-HP	Nhà ông Lún			3,5	3,0	0,20			0,20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
24.2	Tuyến số 2	Nền nhà cũ ông Lưu	Nền nhà cũ ông Muôn			3,5	3,0	0,06			0,06			
25	Đường bản Pù							12,40	-	-	-	-	12,40	
25.1	Tuyến số 1	Ngã ba Kiên Lãm	Nhà Du Đoàn			3,5	3,0	0,43					0,43	
25.2	Tuyến số 2	Ngã ba Toàn Quân	Huồi hẹ			3,5	3,0	0,67					0,67	
25.3	Tuyến số 3	Ngã ba Kiên Lãm	Bản lọng			4,0	3,5	1,40					1,40	
25.4	Tuyến số 4	Ngã ba Nghiệp Sinh	Nhà Bảo Dân			4,0	3,5	0,80					0,80	
25.5	Tuyến số 5	Nhà ông Thoan	Nhà ông Liên			2,5	2,5	0,30					0,30	
25.6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Thanh			2,5	2,5	0,35					0,35	
25.7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Loan			2,0	2,0	0,30					0,30	
25.8	Tuyến số 8	Nhà ông Nói	Nhà ông May			2,0	2,0	0,52					0,52	
25.9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Saur			2,0	2,0	0,30					0,30	
25.10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông Tích			2,0	2,0	0,53					0,53	
25.11	Tuyến số 11	Nhà ông Muội	Nhà ông Lu			2,0	2,0	0,20					0,20	
25.12	Tuyến số 12	Huồi hẹ	Láu Pom			3,0	3,0	1,80					1,80	
25.13	Tuyến số 13	Đông tu sửa	Phổ co hún			3,0	3,0	2,00					2,00	
25.14	Tuyến số 14	Nhà ông Thương	Giáp đất bản Săng			2,0	2,0	0,80					0,80	
25.15	Tuyến số 15	Suối khiêng	Nà mềo			3,0	3,0	2,00					2,00	
26	Đường bản Ngâm Tợ							0,99	-	0,62	0,37	-	-	
26.1	Tuyến số 1	Nhà ông Đôn	Ngõ ông Lả			4,0	3,0	0,37			0,37			
26.2	Tuyến số 2	Nhà ông Thường	Nhà ông Thành			4,0	3,0	0,27		0,27				
26.3	Tuyến số 3	Nhà ông Đưa	Nhà ông Thành			4,0	3,0	0,23		0,23				
26.4	Tuyến số 4	Nhà ông Doan	Nhà ông Lón			4,0	3,0	0,12		0,12				
27	Đường bản Lọng Bon							3,10	-	0,42	0,62	-	2,06	
27.1	Tuyến số 1	Ngã ba	hết bản ngâm tợ (cũ)			5,0	3,0	0,74		0,42	0,32			
27.2	Tuyến số 2	Nhà Mạnh Tâm	Nhà Văn Hoá			3,0	2,5	0,03			0,03			
27.3	Tuyến số 3	Đường tỉnh 116	Nhà Kiên Thành			3,0	2,5	0,08			0,08			
27.4	Tuyến số 4	Nhà ông Toán	Nhà Thi Bảy			3,0	3,0	0,02					0,02	
27.5	Tuyến số 5	Đường tỉnh 116	Sân thể thao			3,0	2,5	0,05			0,05			
27.6	Tuyến số 6	Nhà Thảo Chau	Nhà Hoa Ban			3,0	3,0	0,13			0,09		0,04	
27.7	Tuyến số 7	Đường tỉnh 116	Nhà văn hóa bản			5,0	4,5	0,01			0,01			
27.8	Tuyến số 8	Nhà ông Buông	Nhà ông Nga			3,0	2,5	0,04			0,04			
27.9	Tuyến số 9	Đường tỉnh 116	Huồi tong chinh			3,0	3,0	1,00					1,00	
27.10	Tuyến số 10	Đường tỉnh 116	Kéo lương			3,0	3,0	1,00					1,00	
28	Đường bản Quây							11,97	-	-	0,54	-	11,43	
28.1	Tuyến số 1	Đường CN-HP	Nhà văn hóa bản			4,0	3,0	0,45			0,45			
28.2	Tuyến số 2	Nhà ông Xum	Nhà ông Bang			2,5	2,5	0,15					0,15	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
28.3	Tuyến số 3	Nhà ông Xum	Cây si nhà Nghiên			2,5	2,5	0,13					0,13	
28.4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà văn hóa bản			3,0	3,0	0,02					0,02	
28.5	Tuyến số 5	Nhà ông Hom	Nhà ông Luân			2,0	2,0	0,12					0,12	
28.6	Tuyến số 6	Đường CN-HP	Sân thể thao			2,0	2,0	0,09					0,09	
28.7	Tuyến số 7	Nhà ông Bường	Nhà ông Long San			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.8	Tuyến số 8	Đường CN-HP	Nhà ông Biển			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Tiêm			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông Nghiên			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.11	Tuyến số 11	Đường trục bản	Nhà ông San			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.12	Tuyến số 12	Cây si nhà Nghiên	Nhà ông Bun			2,0	2,0	0,06					0,06	
28.13	Tuyến số 13	Đường trục bản	Nhà Xuân Dũng			2,0	2,0	0,01					0,01	
28.14	Tuyến số 14	Đường trục bản	Nhà ông Xiên			2,0	2,0	0,06					0,06	
28.15	Tuyến số 15	Đường trục bản	Nhà Thân Yêu			2,0	2,0	0,12					0,12	
28.16	Tuyến số 16	Đường trục bản	Nhà ông Chiến			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.17	Tuyến số 17	Đường trục bản	Nhà ông Chơ			2,0	2,0	0,10					0,10	
28.18	Tuyến số 18	Đường CN-HP	Nhà ông Hải			2,0	2,0	0,01					0,01	
28.19	Tuyến số 19	Đường CN-HP	Nhà ông Hoan			2,0	2,0	0,09					0,09	
28.20	Tuyến số 20	Đường trục bản	Nhà ông Thuần			2,0	2,0	0,02					0,02	
28.21	Tuyến số 21	Đường trục bản	Nhà ông Thành			2,0	2,0	0,03					0,03	
28.22	Tuyến số 22	Ao ông Hịa	Nhà ông Chắp			2,0	2,0	0,07					0,07	
28.23	Tuyến số 23	Đường CN-HP	Nhà ông Phong			2,0	2,0	0,20					0,20	
28.24	Tuyến số 24	Đường CN-HP	Nhà ông Thoan			2,0	2,0	0,03					0,03	
28.25	Tuyến số 25	Đường CN-HP	Nhà ông Thới			2,5	2,5	0,20					0,20	
28.26	Tuyến số 26	Bản Quây	Phổ co hỗn			3,5	3,5	1,60					1,60	
28.27	Tuyến số 27	Đầu cầu bản Quây	Búa tàu			3,5	3,0	2,00			0,09		1,91	
28.28	Tuyến số 28	Pá heo	Hua khiêng			3,5	3,5	2,70					2,70	
28.29	Tuyến số 29	Pú co cườm	Ten ngoạng			3,5	3,5	1,00					1,00	
28.30	Tuyến số 30	Đường CN-HP	Lăng đin			3,5	3,5	2,60					2,60	
29	Đường bản Nà Cưa							10,29	-	-	2,01	-	8,28	
29.1	Tuyến số 1	Nhà ông Doãn	Nhà ông Cường			4,0	3,0	0,53			0,53			
29.2	Tuyến số 2	Nhà ông Cường	Nhà ông Món			4,0	3,0	0,53			0,53			
29.3	Tuyến số 3	Nhà ông Dinh	Nhà ông Chiên			4,0	3,0	0,53			0,53			
29.4	Tuyến số 4	Nhà ông Biển	Nhà ông Hóa			4,0	3,0	0,04			0,04			
29.5	Tuyến số 5	Nhà ông Dũng	Nhà ông Hom			4,0	3,0	0,20			0,20			
29.6	Tuyến số 6	Nhà Thu Minh	Nhà văn hóa bản			4,0	3,0	0,06			0,06			
29.7	Tuyến số 7	Nhà ông Nội	Nhà ông Nhất			4,0	3,0	0,09			0,09			
29.8	Tuyến số 8	Nhà ông Ươm	Nhà ông Quyết			4,0	3,0	0,03			0,03			
29.9	Tuyến số 9	Nhà Diên Hải	Nhà ông Phúc			3,0	3,0	0,04					0,04	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
29.10	Tuyến số 10	Nhà ông Phong	Nhà Hùng Yên			3,0	3,0	0,03					0,03	
29.11	Tuyến số 11	Nhà Diên Hải	Nhà ông Hiệp			3,0	3,0	0,02					0,02	
29.12	Tuyến số 12	Nhà Hôn Lăm	Nhà Phong Tiên			2,5	2,5	0,08					0,08	
29.13	Tuyến số 13	Nhà ông Thịnh	Nhà Điệp Tiến			2,5	2,5	0,07					0,07	
29.14	Tuyến số 14	Nhà ông Doan	Nhà ông Oan			2,5	2,5	0,04					0,04	
29.15	Tuyến số 15	Nhà ông Uom	Búa củ			4,0	4,0	5,50					5,50	
29.16	Tuyến số 16	Cuối bản	Pom lý			3,0	3,0	2,50					2,50	
30	Đường bản Pú Bâu							4,21	-	1,60	-	2,61	-	
30.1	Tuyến số 1	Đường tỉnh 116	Nhà ông Cầu			4,0	3,0	1,00		1,00				
30.2	Tuyến số 2	Nhà ông Hải	Nhà ông Bằng			4,0	3,0	0,60		0,60				
30.3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Pông			3,0	2,0	0,12				0,12		
30.4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà văn hóa bản			3,0	2,0	0,03				0,03		
30.5	Tuyến số 5	Nhà ông Son	Nhà ông Lăm			3,0	2,0	0,09				0,09		
30.6	Tuyến số 6	Nhà ông Niên	Nhà ông Sai			3,0	2,0	0,08				0,08		
30.7	Tuyến số 7	Nhà ông Luẩn	Nhà ông Nhập			3,0	2,0	0,06				0,06		
30.8	Tuyến số 8	Nhà ông Nạt	Nhà ông Quyết			3,0	2,0	0,05				0,05		
30.9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Định			3,0	2,0	0,15				0,15		
30.10	Tuyến số 10	Nhà ông Định	Nhà ông Lán			3,0	2,0	0,06				0,06		
30.11	Tuyến số 11	Nhà ông Định	Nhà ông Nguộc			3,0	2,0	0,12				0,12		
30.12	Tuyến số 12	Nhà ông Nguộc	Nhà ông Đồi			3,0	2,0	0,15				0,15		
30.13	Tuyến số 13	Nhà ông Cầu	Nhà ông Bó			3,0	2,0	0,15				0,15		
30.14	Tuyến số 14	Đường trục bản	Nhà ông Tắm			3,0	2,0	0,04				0,04		
30.15	Tuyến số 15	Đường trục bản	Nhà ông Quốc			3,0	2,0	0,03				0,03		
30.16	Tuyến số 16	Đường trục bản	Nhà ông Loan			3,0	2,0	0,04				0,04		
30.17	Tuyến số 17	Nhà ông Pán	Nhà ông Nguộc			3,0	2,0	0,29				0,29		
30.18	Tuyến số 18	Nhà ông Kính	Nhà ông Chung			3,0	2,0	0,06				0,06		
30.19	Tuyến số 19	Nhà ông Kính	Nhà ông Phương			3,0	2,0	0,35				0,35		
30.20	Tuyến số 20	Nhà ông Tiếp	Lòng hồ			3,0	2,0	0,46				0,46		
30.21	Tuyến số 21	Nhà ông Quý	Nhà ông Yên			3,0	2,0	0,22				0,22		
30.22	Tuyến số 22	Nhà ông Tương	Nhà ông Yêu			3,0	2,0	0,07				0,07		
31	Đường bản Huổi Sỏi							4,47	-	-	-	-	4,47	
31.1	Tuyến số 1	Đường trục bản	Nhà ông Chau A			2,0	2,0	0,01					0,01	
31.2	Tuyến số 2	Đường trục bản	Nhà ông Lò Hao			2,0	2,0	0,01					0,01	
31.3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Lún			2,0	2,0	0,01					0,01	
31.4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Đồi			2,0	2,0	0,04					0,04	
31.5	Tuyến số 5	Đường CN-HP	Nhà ông Ly			2,0	2,0	0,02					0,02	
31.6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Tòng Hao			2,0	2,0	0,02					0,02	
31.7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Doan			2,0	2,0	0,03					0,03	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
31.8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Nhà ông Sương K			2,0	2,0	0,02					0,02	
31.9	Tuyến số 9	Đường CN-HP	Nhà ông Muôn			2,0	2,0	0,06					0,06	
31.10	Tuyến số 10	Đường CN-HP	Nhà ông Sướng			2,0	2,0	0,04					0,04	
31.11	Tuyến số 11	Đường CN-HP	Nhà ông Cúm			2,0	2,0	0,14					0,14	
31.12	Tuyến số 12	Đường CN-HP	Nhà ông Bén			2,0	2,0	0,08					0,08	
31.13	Tuyến số 13	Đầu bản	Ruộng ông Lưu			3,0	3,0	2,00					2,00	
31.14	Tuyến số 14	Đường CN-HP	Pú sung			3,0	3,0	2,00					2,00	
32	Đường bản Nong Cạn							2,36	-	-	-	-	2,36	
32.1	Tuyến số 1	Nhà ông Cường	Nhà ông Xiên			2,5	2,5	0,36					0,36	
32.2	Tuyến số 2	Đường CN-HP	Nhà ông Xuân			2,5	2,5	0,24					0,24	
32.3	Tuyến số 3	Trạm biển áp	Nhà Tinh Tiên			2,5	2,5	0,05					0,05	
32.4	Tuyến số 4	Đường CN-HP	Nhà bà Hoan			2,5	2,5	0,20					0,20	
32.5	Tuyến số 5	Đường CN-HP	Nhà ao ông Xiên			4,0	4,0	1,50					1,50	
33	Đường bản Tợ Nưa							5,26	-	-	0,17	-	5,09	
33.1	Tuyến số 1	Đường trục bản	Nhà ông Đưa			2,0	2,0	0,03					0,03	
33.2	Tuyến số 2	Đường trục bản	Nhà ông Minh			2,0	2,0	0,01					0,01	
33.3	Tuyến số 3	Đường trục bản	Nhà ông Mai			2,0	2,0	0,04					0,04	
33.4	Tuyến số 4	Đường trục bản	Nhà ông Biển			2,0	2,0	0,06					0,06	
33.5	Tuyến số 5	Đường trục bản	Sân thể thao			3,0	3,0	0,26					0,26	
33.6	Tuyến số 6	Đường trục bản	Nhà ông Dung			2,0	2,0	0,01					0,01	
33.7	Tuyến số 7	Đường trục bản	Nhà ông Dũng			2,0	2,0	0,01					0,01	
33.8	Tuyến số 8	Đường trục bản	Nhà ông Đôn			2,0	2,0	0,02					0,02	
33.9	Tuyến số 9	Đường trục bản	Nhà ông Biển			2,0	1,5	0,04			0,04			
33.10	Tuyến số 10	Đường trục bản	Nhà ông Đông			2,0	1,5	0,05			0,05			
33.11	Tuyến số 11	Đường trục bản	Sân thể thao			2,0	2,0	0,24					0,24	
33.12	Tuyến số 12	Đường trục bản	Nhà ông Dinh			2,0	2,0	0,03					0,03	
33.13	Tuyến số 13	Đường trục bản	Nhà ông Minh			2,0	2,0	0,03					0,03	
33.14	Tuyến số 14	Đường trục bản	Nhà ông Cọng			2,0	2,0	0,08					0,08	
33.15	Tuyến số 15	Đường trục bản	Nhà ông Lả			2,0	2,0	0,03					0,03	
33.16	Tuyến số 16	Đường trục bản	Nhà ông Thương			2,0	1,5	0,03			0,03			
33.17	Tuyến số 17	Nhà ông Thương	Nhà ông Thiên			2,0	2,0	0,04					0,04	
33.18	Tuyến số 18	Đường trục bản	Giáp ruộng			2,0	1,5	0,04			0,04			
33.19	Tuyến số 19	Đường trục bản	Nhà ông Món			2,0	2,0	0,04			0,01		0,03	
33.20	Tuyến số 20	Đường tỉnh 116	Khu pá dẩu			3,0	3,0	2,50					2,50	
33.21	Tuyến số 21	Đường tỉnh 116	Huổi phần hura			3,0	3,0	1,70					1,70	
34	Đường bản Bó Mạ							2,79	-	-	1,03	-	1,76	
34.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B	Nhà ông Lò Văn Sơ	2024		3,5	3,0	0,17			0,10		0,07	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
34.2	Tuyến số 2	Quốc lộ 6B từ nhà ông	Nhà ông Lò Văn Hia	2025		2,5	2,5	0,42			0,40		0,02	
34.3	Tuyến số 3	Quốc lộ 6B từ cầu bản Bó Mạ	Nhà ông Lường Văn Phương	2016		3,0	3,0	0,37			0,37			
34.4	Tuyến số 4	Từ đường nội bản	Nhà ông Lường Văn Món			3,0	3,0	0,18			0,16		0,02	
34.5	Tuyến số 5	Quốc lộ 6B Nong Lay,	Nhà bà Lò Thị Si			2,0	2,0	0,25					0,25	
34.6	Tuyến số 6	Quốc lộ 6B Nong Lay,	Nhà ông Lường Văn Trục			3,0	3,0	0,80					0,80	
34.7	Tuyến số 7	Quốc lộ 6B Nong Lay,	Nhà ông Lò Văn Ngương			4,0	3,0	0,20					0,20	
34.8	Tuyến số 8	Quốc lộ 6B Nong Lay,	Nhà ông Lò Văn Muân			3,5	3,0	0,40					0,40	
35	Đường bản Quyết Thắng							6,53	-	-	4,94	-	1,59	
35.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B Nong Lay,	Nhà văn hóa bản			4,0	3,0	0,14			0,14			
35.2	Tuyến số 2	Quốc lộ 6B Nong Lay,	nhà ông Lò Văn Vinh			4,0	3,0	1,10			1,10			
35.3	Tuyến số 3	Quốc lộ 6B Nong Lay,	nhà bà Lường Thị Đối			4,0	3,0	0,12			0,12			
35.4	Tuyến số 4	Quốc lộ 6B	nhà ông Ngần Văn Tiêng			4,0	3,0	0,10			0,10			
35.5	Tuyến số 5	Quốc lộ 6B	Nhà ông Lường Văn Dung			4,0	3,0	0,10			0,10			
35.6	Tuyến số 6	Đường giao thông nội bản	Khu Ten Khem			3,0	3,0	1,40					1,40	
35.7	Tuyến số 7	Đường bê tông nội bản	đường nội đồng			3,0	3,0	0,09					0,09	
35.8	Tuyến số 8	Đường giao thông nội bản	Nhà bà Lò Thị Lá			3,0	3,0	0,10					0,10	
35.9	Tuyến số 9	Nhà bà Lường Thị Đối	Nương ông Bổng			3,0	2,0	0,60			0,60			
35.10	Tuyến số 10	Lò Văn Dung	Lò Văn Lá			3,0	2,0	0,80			0,80			
35.11	Tuyến số 11	Đường bê tông nội bản	Nương ông Lò Văn Thạnh			3,0	2,0	0,80			0,80			
35.12	Tuyến số 12	Quốc lộ 6B	Nương ông Lò Văn Sương			3,0	2,0	0,90			0,90			
35.13	Tuyến số 13	Quốc lộ 6B	Nghĩa địa			3,0	2,0	0,20			0,20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
35.14	Tuyến số 14	Quốc lộ 6B	mường thoát lũ Chiềng La			3,0	2,0	0,08			0,08			
36	Đường bản Huổi Lọng							4,44	-	-	4,37	-	0,07	
36.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B	Nhà ông Lò Văn Hòa			4,0	3,5	1,00			1,00			
36.2	Tuyến số 2	Nhà ông Lò Văn Tướng	Nhà văn hóa bản			4,0	3,5	0,13			0,13			
36.3	Tuyến số 3	Quốc lộ 6B	Nhà ông Tinh			3,5	3,0	0,20			0,20			
36.4	Tuyến số 4	Quốc lộ 6B				3,5	3,0	0,34			0,34			
36.5	Tuyến số 5	Nhà văn hóa	nhà ông Nguyễn			3,5	3,0	0,08			0,08			
36.6	Tuyến số 6	Quốc lộ 6B	nhà ông Luán			3,5	3,0	0,25			0,25			
36.7	Tuyến số 7	Nhà ông Luán	nhà ông Chung			3,0	3,0	0,07					0,07	
36.8	Tuyến số 8	Nhà văn hóa bản	nhà ông Lanh			3,5	3,0	0,14			0,14			
36.9	Tuyến số 9	Quốc lộ 6	Nhà văn hóa bản			3,5	3,0	0,95			0,95			
36.10	Tuyến số 10	Nhà bà Bình	Nhà ông Tiêng			3,5	3,0	0,95			0,95			
36.11	Tuyến số 11	Quốc lộ 6B	Nhà ông Tun			3,5	3,0	0,33			0,33			
37	Đường bản Phiêng Nong							3,50	-	-	2,24	0,02	1,25	
37.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B	Nhà ông Thắng			3,0	3,0	1,00			1,00			
37.2	Tuyến số 2	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Mâu			3,0	3,0	0,20					0,20	
37.3	Tuyến số 3	Nhà ông Thủy	Nhà bà Ngoan			2,5	2,5	0,10					0,10	
37.4	Tuyến số 4	Quốc lộ 6B	Nhà ông Sơ			2,5	2,5	0,10					0,10	
37.5	Tuyến số 5	Nhà ông Tiến	Nhà ông Luân			1,5	1,5	0,05			0,05			
37.6	Tuyến số 6	Quốc lộ 6B	Nhà ông Bun			3,0	3,0	0,30			0,30			
37.7	Tuyến số 7	Nhà văn hóa bản	Nhà ông Bua			3,0	3,0	0,40			0,40			
37.8	Tuyến số 8	Quốc lộ 6B	Nhà ông Thuận			3,0	3,0	0,40					0,40	
37.9	Tuyến số 9	Nhà ông Lâm	Nhà ông Hợi			1,5	1,5	0,20			0,20			
37.10	Tuyến số 10	Quốc lộ 6B	Nhà ông Thích			4,0	4,0	0,50			0,04	0,02	0,45	
37.11	Tuyến số 11	Quốc lộ 6B	Nhà ông Biêng			3,0	3,0	0,25			0,25			
38	Đường bản Liên Minh							0,65	-	-	0,65	-	-	
38.1	Tuyến số 1	Quốc lộ 6B	TT bản			3,0	3,0	0,65			0,65			

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ NẬM LẦU

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							101,05	-	11,65	20,00	-	69,40	
1	Đường tỉnh 108 (Chiềng Bôm) - Púng Tra - Nậm Lầu- Bản Lầm -	Km0+00 (bản Nhộp)	Km 23+050 (bản Mô)	2017	GTNT A	6,5	3,5	23,05		11,65			11,40	Đường liên xã
2	Đường QL.6 (xã Thôm Mòn) - Púng Tra)	Km2+700 (bản Dôm)	Km 4+700 (bản Púng)	2013	GTNT A	6,0	3,5	2,00			2,00			Đường liên xã
3	Đường QL.6 (xã Bon Phặng) - Nậm Lầu)	Km7+100 (Bản Nà Há)	Km 12+700 (bản Tăng)	2013	GTNT A	6,5	3,5	5,60			5,60			Đường liên xã
4	Đường bản Ban	Xa Hòn	Bản Ban	2013	GTNT A	5,0	5,0	9,00					9,00	
5	Đường bản Xa Hòn	Ít Mặn	Xa Hòn	2013	GTNT A	5,0	5,0	12,00					12,00	
6	Đường bản Huổi Xưa	Huổi Kép	Huổi Xưa	2013	GTNT A	5,0	5,0	6,00					6,00	
7	Đường bản Huổi Kép	Bản Tăng	Huổi Kép	2013	GTNT A	5,0	5,0	12,00					12,00	
8	Đường bản Ít Mặn	Lọng Lầu	Ít Mặn	2013	GTNT A	5,0	5,0	3,00					3,00	
9	Đường bản Nong	Bản Tăng	Bản Nong	2013	GTNT A	5,0	5,0	4,00					4,00	
10	Đường bản Nậm Lầu	Bản Nong	Nậm Lầu	2013	GTNT A	5,0	5,0	3,00					3,00	
11	Đường bản Thẩm Phé	Bản Biên	Thẩm Phé	2013	GTNT A	5,0	5,0	5,00					5,00	
12	Đường bản Nong Ten	Bản Tòng	Nong Ten	2013	GTNT A	5,0	5,0	4,00					4,00	
13	Đường bản Mô	ĐT.117	Bản Mô	2013	GTNT A	4,0	3,0	2,10			2,10			
14	Đường bản Huổi Pu	ĐT.108	Huổi Pu	2013	GTNT A	4,0	4,0	3,30			3,30			
15	Đường Hua Ty A	ĐT.108	Ty A	2013	GTNT A	4,0	4,0	4,50			4,50			
16	Đường Hua Ty B	ĐT.108	Ty B	2013	GTNT A	4,0	4,0	2,50			2,50			
II	Hệ thống đường thôn (bản)							106,25	-	-	14,51	-	91,74	
1	Đường bản Phúc	Đường liên xã	bản Phúc	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,39					0,39	
2	Đường bản Nà Ít	Nà Há	Nà Ít	2013	GTNT A	5,0	5,0	1,00					1,00	
3	Đường bản Nà Há	Nà Nội	Nà Há	2013	GTNT A	5,0	5,0	1,00					1,00	
4	Đường bản Dôm	Đường liên xã	Lò Văn Phượng	2013	GTNT A	4,0	4,0	1,00			1,00			
5	Đường bản Púng A	Đường liên xã	Bản Púng A	2013	GTNT A	4,0	4,0	1,00			1,00			
6	Đường bản Hóm	ĐT.117	Bản Hóm	2013	GTNT A	4,0	4,0	1,20			1,20			
7	Đường bản Lét Trạng	ĐT.117	Lét Trạng	2013	GTNT A	4,0	3,0	1,30			1,30			
8	Đường bản Pom Khoảng	ĐT.117	Pom Khoảng	2013	GTNT A	4,0	3,0	1,40			1,40			
9	Đường bản Mô	Đường liên xã	Bản Mô	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,15					0,15	
10	Đường bản Biên	Đường liên xã	Bản Biên	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,07					0,07	
11	Đường bản Phạ	Đường liên xã	Bản Phạ	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,72			0,72			
12	Đường bản Púng Ten	Nhà ông Quảng Văn Năm	Nhà ông Chom	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,20			0,20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
13	Đường bản Púng	Nhà ông Lò Văn Hặc	Nhà ông Nam	2013	GTNT A	4,0	4,0	0,10			0,10			
14	Đường bản Cún	ĐT.117	Bản Cún	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,06			0,06			
15	Đường bản Nhộ	ĐT.108	Bản Nhộ	2013	GTNT A	4,0	4,0	0,20			0,20			
16	Đường bản Lái	ĐT.117	Bản Lái	2013	GTNT A	4,0	3,0	0,07			0,07			
17	Đường ngõ bản Lọng Chộc	Đường liên xã	Hua Na Biên	2013	GTNT C	3,0	2,5	1,14					1,14	
18	Đường ngõ bản Biên	Đường liên xã	Nhà ông Nhận	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.95					1.95	
19	Đường ngõ bản Phúc	Đường liên xã	Nhà ông Định	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.17					1.17	
20	Đường ngõ bản Xa Ngạ	Đường liên xã	Nhà Văn Hoá	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.52					0.52	
21	Đường ngõ bản Tăng	Nhà văn hoá bản	Đường liên xã	2013	GTNT C	3,0	2,5	2.27					2.27	
22	Đường ngõ bản Nà Nội	Đường co sản	Huổi kết lin	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.46					0.46	
23	Đường ngõ bản Nà Há	Đường đi Muối Nội	Nà Hạ	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.4					0.4	
24	Đường ngõ bản Nà Ít	Quán Ông Chung	Đường đi Muối Nội	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.52					0.52	
25	Đường ngõ bản Lọng Lầu	Đường trục bản	Ten Co Ban	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.6					0.6	
26	Đường ngõ Ten Co Ban	Đường trục bản	Quảng Văn Toàn	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.66					0.66	
27	Đường ngõ bản Lọng Lầu	Ten Co Ban	Quang Văn Da	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.2					1.2	
28	Đường ngõ Nong Bon	Lò Văn Cươ	Quảng Văn Minh	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.28					1.28	
29	Đường ngõ bản Nong	Nhà ông Vuông	Nhà ông Phiên	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.68					0.68	
30	Đường ngõ bản Nậm Lậu	Nhà Liên Hoa	Nhà ông Chiến	2013	GTNT C	3,0	2,5	1,00					1,00	
31	Đường ngõ Lậu Nong	Nhà Trung Hiền	Nhà ông Minh	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.2					0.2	
32	Đường ngõ bản Thẩm Phé	Nhà Khua Chồng	Nhà ông Chả	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.54					0.54	
33	Đường ngõ bản Huổi Kép	Đường trục bản	Lầy Văn Thương	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.7					0.7	
34	Đường ngõ bản Huổi Xưa	Nhà ông Sùng	Nhà Ông Hờ	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.16					0.16	
35	Đường ngõ bản Xa Hòn	Lò Văn Chung	Lò Văn Lá	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.5					1.5	
36	Đường ngõ bản Ban	Đường trục bản	Giảng A Chứ	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.93					0.93	
37	Đường ngõ bản Pá O	Nhà Kiêm Tinh	Nhà ông Diện	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.4					1.4	
38	Đường ngõ bản Ít Cuông	Nhà ông Thiên	Nhà Ông Hương	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.8					0.8	
39	Đường ngõ bản Mỏ	Cột điện đôi	Nhà ông Phụng	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.4					1.4	
40	Đường ngõ bản Nà Kẹ	Quand Chính Phát	nhà Dũng Tươi	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.45					0.45	
41	Đường ngõ bản Xanh	Đường trục bản	Nhà ông Báo	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.8					0.8	
42	Đường ngõ bản Ít Mặn	Nhà Kho Phân	Thành May	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.09					0.09	
43	Đường ngõ Pom Sán	Nhà ông Đương	Nhà an Toán	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.3					1.3	
44	Đường ngõ bản Pài	Từ đầu cầu	Đường liên xã	2013	GTNT C	3,0	2,5	1.8					1.8	
45	Đường ngõ bản Nong Ten	Nhà ông Dân	Nhà ông Lá	2013	GTNT C	3,0	2,5	0.6					0.6	
46	Đường ngõ bản Tòng	Đường liên xã	Nhà ông quân	2013	GTNT C	3,0	2,5	1,00					1,00	
47	Đường ngõ bản Có Lú	Đường vào bản	Nhà ông Hịa	2013	GTNT C	2,5		0,20					0,20	
48	Đường ngõ bản Có Lú	Đường vào bản	Nhà ông Minh	2013	GTNT C	2,0		0,10					0,10	
49	Đường ngõ bản Có Lú	Đường vào bản	Nhà Lò Văn Sinh	2013	GTNT C	2,0		0,10					0,10	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
50	Đường ngõ bản Có Lú	Đường vào bản	Nhà Quảng Văn Liên	2013	GTNT C	2,0		0,18					0,18	
51	Đường ngõ bản Pọng	Đường vào bản	Nhà ông Yên	2013	GTNT C	1,5		0,50					0,50	
52	Đường ngõ bản Hỏm	Lò Văn Khuýnh	Lò Văn Nán	2013	GTNT C	1,5		0,35					0,35	
53	Đường ngõ bản Hỏm	Lường Văn Chiễn	Lò Văn Luẩn	2013	GTNT C	1,5		0,10			0,10			
54	Đường ngõ bản Hỏm	Lường Văn Chiễn	Lường Văn Trinh	2013	GTNT C	1,5		0,20			0,10		0,10	
55	Đường ngõ bản Lét Trạng	Đường liên bản	Lường Văn Xum	2013	GTNT C	2,0		0,40			0,30		0,10	
56	Đường ngõ bản Lét Trạng	Lường Văn Nguyên	Lò Văn Miên	2013	GTNT C	1,5		0,10					0,10	
57	Đường ngõ bản Lét Trạng	Quảng Thị Lả	Lường Văn Khương	2013	GTNT C	3,0		0,17					0,17	
58	Đường ngõ bản Lét Trạng	Đường liên bản	Lường Văn Quyết	2013	GTNT C	1,2		0,08					0,08	
59	Đường ngõ bản Lái	Đường liên bản	Lường Văn Sỹ	2013	GTNT C	2,5		0,07			0,07			
60	Đường ngõ bản Lái	Đường trục bản	Lường Văn Thường	2013	GTNT C	1,2		0,15					0,15	
61	Đường đến bản Pom Khoảng	Đường vào bản	Ngõ 4 của bản	2013	GTNT C	2,0		0,40			0,40			
62	Đường ngõ Pom Khoảng	Lường Văn Chương	Lường Văn Phiên	2013	GTNT C	1,0		0,10			0,10			
63	Đường ngõ Pom Khoảng	Lò Văn Minh	Na Khoảng	2013	GTNT C	0,8		0,12			0,12			
64	Đường ngõ bản Cún	ĐT.117	Lò Văn Phảng	2013	GTNT C	2,0		0,05			0,05			
65	Đường ngõ bản Cún	Đường Pom Khoảng	Lò Văn Pó	2013	GTNT C	2,0		0,08			0,08			
66	Đường ngõ bản Cún	Đường Pom Khoảng	Lò Văn Tươi	2013	GTNT C	2,0		0,10					0,10	
67	Đường ngõ bản Mỏ	Đường vào bản	Cà Văn Thương	2013	GTNT C	2,0		0,30			0,30			
68	Đường ngõ bản Mỏ	Đường vào bản	Cà Văn Bình	2013	GTNT C	1,0		0,10			0,10			
69	Đường ngõ bản Mỏ	Đường vào bản	Cà Văn Ngoan	2013	GTNT C	2,0		0,15					0,15	
70	Đường ngõ bản Mỏ	Đường vào bản	Cà Văn Niên	2013	GTNT C	2,0		0,30					0,30	
71	Đường ngõ bản Mỏ	Đường vào bản	Lò Văn Phóng	2013	GTNT C	2,0		0,20					0,20	
72	Đường ngõ bản Nhộp	Lường Văn Bình	Bạc Cầm Tuấn	2013	GTNT C	1,0		0,15			0,15			
73	Đường ngõ bản Nhộp	Bạc Cầm Tuấn	Lường Văn Tuấn	2013	GTNT C	1,0		0,08			0,08			
74	Đường ngõ bản Nhộp	Lường Văn Thịnh	Lường Văn Pánh	2013	GTNT C	1,2		0,20					0,20	
75	Đường ngõ bản Nhộp	Lường Văn Pàn	Tỉnh lộ 117	2013	GTNT C	1,0		0,20					0,20	
76	Đường ngõ bản Huổi Pu	Đường vào bản	Nhà Văn Hoà bản	2013	GTNT C	3,0		0,10					0,10	
77	Đường ngõ bản Hua Ty B	Đường vào bản	Giàng A Pó	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
78	Đường ngõ bản Hua Ty A	Đường trục bản	Nhà Văn Hoà bản	2013	GTNT C	3,0		0,50					0,50	
79	Đường Ngõ bản Tra	Lường Văn Sinh	Lường Văn Chi	2013	GTNT C	3,0	3,0	0,50			0,50			
80	Đường trục bản Tra	Lò Thái Vui	Lường Thị Do	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,80			0,80			
81	Đường trục bản Tra	Lường Văn Sinh	Lường Văn Huổi	2013	GTNT C	3,0	3,0	0,55			0,55			
82	Đường trục bản Tra	Đường Liên xã	Lường Văn oi	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,30			0,30			
83	Đường trục bản Tra	Đường liên xã	Lò Văn Hương	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,30			0,30			
84	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Chiềng	2013	GTNT C	3,0		3,00			0,05		2,95	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
85	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà Văn Hoá	2013	GTNT C	3,0		3,00			0,02		2,99	
86	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Cón	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
87	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Năm	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
88	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Hoan	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
89	Đường ngõ bản Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Nóc	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
90	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Cổng trường MN	Cứu Co Lin	2013	GTNT C	3,0		3,00			0,04		2,96	
91	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Cứu Co Lin	Nhà ông Xuân	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
92	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Cứu Co Lin	Nhà ông Tại	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
93	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Nhà ông Chung	Nhà ông Din	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
94	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Thường	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
95	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Tập	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
96	Đường ngõ bản Púng, Púng A	Đường liên xã	Nhà ông Thái	2013	GTNT C	3,0		3,00					3,00	
97	Đường nội bản Dồm	Đường liên xã	Nhà ông Hoán	2013	GTNT C	1,5		0,15					0,15	
98	Đường nội bản Dồm	Đường liên xã	Nhà ông Cóng	2013	GTNT C	1,5		0,15					0,15	
99	Đường nội bản Dồm	Nhà ông Phòng	Nhà ông Thượng	2013	GTNT C	1,0		0,10					0,10	
100	Đường nội bản Dồm	Nhà ông Phụng Hằng	Nhà Chung Xuân	2013	GTNT C	1,5		0,25					0,25	
101	Đường nội bản Dồm	Quán ông Bè	Nhà ông Khùm	2013	GTNT C	1,0	0,1	0,10			0,10			
102	Đường trục bản Púng	Nhà ông Tuổi	Nhà ông Chiêng	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,52			0,52			
103	Đường trục bản Púng	Nhà ông Thiểu	Ngã ba Nà Phát	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,40			0,40			
104	Đường trục bản Púng	Nhà ông Kiêm	Sân nhà văn hoá	2013	GTNT C	2,5	2,5	0,15			0,15			
105	Đường trục bản Phạ	Nhà ông Hào	Nhà ông Lưu	2014	GTNT C	0,7	2,5	2,50			1,60		0,90	
106	Đường nội đồng bản Có Lúu	ĐT.117	Nương Lò Văn Lún	2013	GTNT C	2,5		1,50					1,50	
107	Đường nội đồng bản Có Lúu	ĐT.117	Búa Hẹt	2013	GTNT C	2,0		1,60					1,60	
108	Đường nội đồng bản Có Lúu	ĐT.117	Huổi Thắm	2013	GTNT C	2,0		2,00					2,00	
109	Đường nội đồng bản Có Lúu	ĐT.117	Co Khem	2013	GTNT C	2,0		1,50					1,50	
110	Đường nội nội đồng Hóm	Lường Văn Siêng	Lán Nương Lò Văn Cu	2013	GTNT C	3,0		4,50					4,50	
111	Đường nội Nội đồng bản Lét Trạng	Lò Văn Thuận	Nà Cài - Thị Trấn	2013	GTNT C	3,0		1,00					1,00	
112	Đường nội Nội đồng bản Lét Trạng	Lường Văn Kiến	Lán Lường Văn Thoa	2013	GTNT C	3,0		2,00					2,00	
113	Đường nội Nội đồng bản Lái	ĐT.117	Lán nương Quảng Văn Văn	2013	GTNT C	2,5		6,40					6,40	
114	Đường nội Nội đồng bản Pom Khoảng	Đường liên bản Lái Pom Khoảng	Na Pá Heo	2013	GTNT C	2,0		0,03					0,03	
115	Đường nội Nội đồng bản Pom Khoảng	Đường Pom Khoảng - Lét Trạng	Lọng Pục	2013	GTNT C	2,0		0,04					0,04	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
116	Đường nội Nội đồng bản Cún	Đường Pom Khoảng	Lường Văn Nhân	2013	GTNT C	3,0		2,20					2,20	
117	Đường nội Nội đồng bản Mỏ	Cà Văn Phái	Na Tênh Hươn	2013	GTNT C	2,5		0,80					0,80	
118	Đường nội Nội đồng bản Mỏ	Cà Văn Sui	Khu nông nghiệp của bản	2013	GTNT C	3,0		2,00					2,00	
119	Đường nội đồng bản púng	Đường liên xã	Nhà ông Hinh	2013	GTNT C	1,5		0,60					0,60	
120	Đường nội đồng bản púng	Nhà Thơm Huỳnh	Đồi Pha Ly	2013	GTNT C	1,5		0,50					0,50	
121	Đường nội đồng bản púng	Nhà Hoan Khương	Săn khum Bom	2013	GTNT C	1,5		1,00					1,00	
122	Đường nội đồng bản púng	Nhà ông Thái	Săn co Dỏm	2013	GTNT C	1,5		1,00					1,00	
123	Đường nội đồng bản púng	Nhà Muôn Lâm	Búa Co Lẹ	2013	GTNT C	1,5		1,20					1,20	
124	Đường nội đồng bản púng	Nhà Hoan Khương	Pá Khoang	2013	GTNT C	1,5		4,50					4,50	
125	Đường nội đồng bản púng	Nhà ông Ương	Suối Nhộp	2013	GTNT C	1,5		0,80					0,80	
126	Đường Nội đồng bản Dòm	Ngã ba Nà Lọng	Sen Lừ	2013	GTNT C	1,0		1,50					1,50	
127	Đường Nội đồng bản Dòm	Nhà ông Chu	Huổi Tra	2013	GTNT C	1,5		1,00					1,00	
128	Đường Nội đồng bản Dòm	Đường Liên xã	Săn phắc Chau	2013	GTNT C	1,0		1,00					1,00	

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MUỐI NỘI

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							64,18	-	37,74	9,80	-	16,64	
1	Đường QL.6 - Muối Mọi - Bản Lằm	Xã Muối Nội	TT. Xã Bản Lằm	2013	GTNTA	6.0	3.5	11,00		11,00				Đường liên xã
2	Đường ĐT.108 (Chiềng Bôm) - Púng Tra - Nậm Lầu - Bản Lằm - Mường Chanh	Km23+050	Km29+700	2017	Cấp V	6.5	3.5	6,65		6,65				Đường liên xã
3	Đường QL.6 (Bon Phặng) - Nậm Lầu	Km0+00	Km7+100	2025	GTNTA	6.0	3.5	7,10			7,10			Đường liên xã
4	Đường đến bản Bon	QL.6	Bản Bon	2013	GTNTA	4,00	3,00	1,09		1,09				
5	Đường đến bản Tát	QL.6	Bản Tát	2013	GTNTA	3,00	3,00	3,00		3,00				
6	Đường đến bản Bắc cường	QL.6	Bắc Cường	2013	GTNTA	3,00	3,00	1,50			1,50			
7	Đường đến bản Trai	Bắc Cường	Bản Trai	2013	GTNTA	3,00	3,00	1,20			1,20			
8	Đường đến bản Lầy	Bản Bon	Bản Lầy	2013	GTNTA	3,00	2,00	4,00		4,00				
9	Đường đến bản Chăn	Bản Lầy	Bản Chăn	2013	GTNTA	3,00	2,00	2,00		2,00				
10	Đường đến bản Lằm	Đường liên xã	TT Bản	2013	GTNTA	4	3	1,20		1,20				
11	Đường đến bản Buồng Khoang	Đường liên xã	TT Bản	2013	GTNTA	4,00	3,00	1,90		1,90				
12	Đường đến bản Hua Lành	Đường liên xã	TT Bản	2013	GTNTA	5,00	5,00	14,64					14,64	
13	Đường đến bản Pá Lầu	Hua Lành	Pá Lầu	2013	GTNTA	5,00	5,00	2,00					2,00	
14	Đường đến bản Muối Nội	Đường liên xã	Bản Muối Nội	2013	GTNTA	4,00	3,00	3,50		3,50				
15	Đường đến bản Thán Sàng	Đường liên xã	Bản Thán Sàng	2013	GTNTA	4,00	3,00	3,40		3,40				
II	Hệ thống đường thôn (bản)							4,81	-	4,81	-	-	-	
1	Đường đến bản Bon	QL.6	Bản Bon	2013	GTNTA	4,00	3,00	0,91		0,91				
2	Đường đến bản Phặng	QL.6	Bản Phặng	2013	GTNTA	3,00	3,00	0,83		0,83				
3	Đường đến bản Pùa (Phé + Hoi)	Đường liên xã	TT Bản	2013	GTNTA	4	3	0,89		0,89				
4	Đường giao thông bản Hiêm	Đường liên xã	TT Bản	2013	GTNTA	4,00	3,00	0,54		0,54				
5	Đường giao thông bản Sắng Sang	Đường liên xã	Bản Sắng Sang	2013	GTNTA	4,00	3,00	0,43		0,43				
6	Đường giao thông bản Ngưỡng	Đường liên xã	Bản Ngưỡng	2013	GTNTA	4,00	3,00	0,75		0,75				
7	Đường giao thông bản Bó	Đường liên xã	Bản Bó	2013	GTNTA	4,00	3,00	0,46		0,46				

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MƯỜNG KHIÊNG

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							144,22	-	109,48	34,74	-	-	
1	Đường Liệp Tè - Nậm É	Xã Liệp Tè	Giáp bản Đụ, xã Nậm É	2013	GTNTA	7,5	5,0	45,00		45,00				Đường liên xã
2	Đường TL.116 - Bản Han	ĐT.116 (Km22+500)	Bản Han	2013	GTNTA	7,0	4,0	4,50		4,50				Đường liên xã
3	Đường Chiềng Ngâm - Mường Khiêng	Km9+800	Km20+480	2013	GTNTA	6,0	3,5	10,68		10,68				Đường liên xã
4	Đường Bó Mười - Chiềng Đen (TP. Sơn La)	Bản Bó, xã Bó Mười	Xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	2014	GTNTA	6,0	3,5	5,00		5,00				Đường liên xã
5	Đường TL.116 - Bó Mười - Bản Sang (Mường Bú, Mường La)	Km27+650, ĐT.116	Km9+200, ĐT.116	2013	GTNTA	6,0	3,5	13,00		13,00				Đường liên xã
6	Đường TL.116 (Bản Cang) - Ban Xa - Tát Ướt	Km50+00, ĐT.116	Km25+00, ĐH Liệp Tè - Nậm É	2013	GTNTA	6,0	3,5	15,00		15,00				Đường liên xã
7	Đường đến bản Nà Viêng	ĐT.116	Nà Viêng		GTNTA	5,0	3,0	3,00		3,00				
8	Đường đến bản Lọng Cu,	Nà Viêng	Lọng Cu		GTNTA	5,0	3,0	3,00		3,00				
9	Đường đến bản Nà Hóc	Đường liên xã	Nà Hóc		GTNTA	4,0	3,0	1,10		1,10				
10	Đường đến bản Huổi Păn	ĐT.116	Huổi Păn		GTNTA	5,0	3,5	5,84			5,84			
11	Đường đến Bản Pông	ĐT.116	Bản Pông		GTNTA	5,0	3,5	2,50			2,50			
12	Đường đến Tộn Pợ	ĐT.116	Tộn Pợ		GTNTA	5,0	3,5	2,50			2,50			
13	Đường đến Bản Hóc	ĐT.116	Bản Hóc		GTNTA	5,0	3,5	4,00			4,00			
14	Đường đến Bản Bon	ĐT.116	Bản Bon		GTNTA	5,0	3,5	4,00			4,00			
15	Đường đến Sinh Lẹ	Bản Bon	Sinh Lẹ		GTNTA	5,0	3,5	2,00			2,00			
16	Đường đến Bản Lạn	Đường liên xã	TT bản Lạn		GTNTB	4,0	4,0	1,00		1,00				
17	Đường đến Bản Ổ	Bản Lạn	TT Bản Ổ		GTNTB	4,0	4,0	2,00		2,00				
18	Đường đến Bản Thông	Bản Ổ	TT bản Thông		GTNTB	4,0	4,0	2,00		2,00				
19	Đường đến Bản Nhóc	Bản Thông	TT bản Nhóc		GTNTB	4,0	4,0	3,00		3,00				
20	Đường đến bản bắc	Đường liên xã	Bản bắc		GTNTB	4,0	3,5	4,50			4,50			
21	Đường đến bản Ta Mạ	Đường liên xã	Ta Mạ		GTNTB	4,0	3,5	1,60			1,60			
22	Đường đến bản Kia	Đường liên xã	Bản Kia		GTNTB	4,0	3,5	4,80			4,80			
23	Đường đến bản Mông Luông	Đường liên xã	Mông Luông		GTNTB	4,0	3,5	1,80			1,80			
24	Đường đến bản Co Khiết	Đường liên xã	Co Khiết		GTNTB	4,0	3,0	1,20		1,20				
25	Đường đến bản Cang	Đường liên xã	Đường đến bản Cang		GTNTB	4,0	3,5	1,20			1,20			
II	Hệ thống đường thôn (bản)							7,91	-	3,13	4,78	-	-	
1	Đường đến bản Nà Sánh	Đường liên xã	Nà Sánh			4,0	3,0	0,64		0,64				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
2	Đường đến Hìn Lẹp	Sinh Lẹp	Hìn Lẹp			5,0	3,5	1,00			1,00			
3	Đường đến bản Phiêng Xe	Đường tỉnh 116	Phiêng Xe			5,0	3,5	0,40			0,40			
4	Đường tỉnh 116 - bản Nong Bon	Đường tỉnh 116	Nong Bon			4,0	3,0	0,04		0,04				
5	Đường bản 116 - bản Lót	Đường tỉnh 116	Bản Lót			5,0	3,0	0,17		0,17				
6	Đường bản 116 - bản Măn	Đường tỉnh 116	Bản Măn			4,0	3,0	0,33		0,33				
7	Đường đến Bản Lạn	Đường liên xã	TT bản Lạn			5,0	3,5	0,40			0,40			
8	Đường vào TT bản Khiêng (Bản Hụn)	Đường tỉnh	Bản Hụn			5,0	3,0	0,30		0,30				
9	Đường giao thông bản Pục Tún	Đường liên xã	Pục Tún			4,0	3,0	0,18		0,18				
10	Đường vào trung tâm bản Sát	Đường liên xã	bản Sát			4,0	3,0	0,62		0,62				
11	Đường giao thông bản Lửa Hang	Đường tỉnh	Lửa Hang			4,0	3,0	0,85		0,85				
12	Đường đến bản Mông Nội	Đường liên xã	Mông Nội			4,0	3,5	0,90			0,90			
13	Đường đến bản Tát	Đường liên xã	Đường đến bản Tát			3,5	3,0	0,50			0,50			
14	Đường giao thông bản Ban Xa	Đường liên xã	Ban Xa			4,0	3,5	0,90			0,90			
15	Đường giao thông bản Tát Ướt	Đường liên xã	Tát ướt			4,0	3,5	0,68			0,68			

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CO MẠ

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Hệ thống đường xã							91,52	-	56,26	-	-	35,26	
1	Đường Co Mạ - Long Hẹ - Ế Tông	Km04-00	Km4+800	2012	GTNTA	6	3.5	4,80		4,80			-	Đường liên xã
2	Đường Hua Ty - Chà Mạy	Km0+00	Km5+600	2010	GTNTA	6	3.5	5,60		5,60				Đường liên xã
3	Đường Pá Hốc - Pá Lông	Bản Pá Hốc, xã Co Tông	TT. xa Pá Lông	2013	GTNTA	5.5	3.5	8,00		8,00				Đường liên xã
4	Đường đến bản Hua Ngáy	Đường liên xã	Bản Hua Ngáy	2013	VI	4	3	1,40		1,40				
5	Đường đến bản Hua Ngáy	Đường liên xã	Đản Hua Ngáy	2013	VI	4	3	2,10		2,10				
6	Đường đến bản Tinh Lá	Đường liên xã	Bản Tinh Lá	2013	VI	4	3	7,00		7,00				
7	Đường đến bản Tịa Tậu	Đường liên xã	Bản Tịa Tậu	2013	VI	4	3	3,00		3,00				
8	Đường đến bản Hua Dấu	Bản Hua Ngáy	Bản Hua Dấu	2013	VI	4	3	2,80					2,80	
9	Đường đến bản Sấu Mê	Đường liên xã	Bản Sấu Mê	2013	VI	4	3	3,50					3,50	
10	Đường đến bản Pá Nọt Tịa Tậu - Co Cài xã Co Tông	Đường liên xã	Tịa Tậu	2013	VI	4	3	4,18		4,18				
11	Đường đến bản Pá Ný	Đường bản Tinh Lá	Đản Pá Ný	2013	VI	4	3	3,50		3,50				
12	Đường đến bản Tịa	Đường huyện	BảnTịa	2013	VI	4	3	1,50		1,50				
13	Đường đến Bản: Huổi Dên	Đường tỉnh 108	Bản Huổi Dên	2013	VI	5	3	1,20		1,00			0,20	
14	Đường đến Bản: Co Nghè A	Đường tỉnh 108	Co Nghè A	2013	VI	4	4	2,00		2,00				
15	Đường đến Bản: Tia Là	Đường tỉnh 108	Bản Tia Là	2013	VI	4	4	2,00					2,00	
16	Đường đến Bản Sênh Thàng	Bản Tia Là	Bản sênh Thàng	2013	VI	4	4	4,00					4,00	
17	Đường đến Bản: Pá Âu	Đường tỉnh 108	Bản Pá Âu	2013	VI	4	4	2,00					2,00	
18	Đường đến Bản: Xá Nhá A	Đường tỉnh 108	Bản Xá Nhá A	2013	VI	4	4	2,00					2,00	
19	Đường đến Bản: Xá Nhá B	Bản Xá Nhá A	Bản Xá Nhá B	2013	VI	4	4	3,00					3,00	
20	Đường đến Bản: Hát Xiển	Bản Xá Nhá Đ	Bồn Hát Xiển	2013	VI	4	4	3,00					3,00	
21	Đường đến Bản: Co Nghè B	Đường tỉnh 108	Bản Co Nghè B	2013	VI	4	4	1,90					1,90	
22	Đường đến Bản: Chả Lay B	Đường tỉnh 108	Bản Chả Lay B	2013	VI	4	4	3,00					3,00	
23	Đường đến Bản: Chả Lay A	Đường tỉnh 108	Bản Chả Lay A	2013	VI	5	3	3,34		1,48			1,86	
24	Đường đến Bản: Co Nhừ	ĐT.108	Co Nhừ	2013	VI	4	3	1,20		1,20				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
25	Đường đến Bản: Co Cài	Bản Pá Hóc	Co Cài	2013	VI	5	5	6,00					6,00	
26	Đường đến Bản: Há Khúa	ĐT.108	Há Khúa	2013	VI	4	4	6,00		6,00				
27	Đường đến Bản: Thâm Xét	Bản Há Khúa	Thâm Xét	2013	VI	4	4	3,50		3,50				

PHỤ LỤC 07: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ BÌNH THUẬN

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							38,80	-	26,50	12,30	-	-	
1	Đường QL.6B (Nong Lay - Chiềng La - Chiềng Pha)	Km9+700	Km12+00	2014	GTNTA	6,0	3,5	2,30	-	2,30	-	-	-	Đường liên xã
2	Đường QL.6 - Phổng Lập	Km0+00	Km2+200	2013	GTNTA	6,0	3,5	2,20	-	2,20	-	-	-	Đường liên xã
3	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	Xã Bình Thuận (QL.6)	Bản Nặm Giắt	2013	V	6,5	3,5	10,00	-	10,00	-	-	-	Đường liên xã
4	Đường đến bản Lái Kính	Lái Cang (cũ)	Lái Kính	0	VI	4,0	3,0	2,40	-	-	2,40	-	-	
5	Đường đến bản Công Chập	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	NVH bản Nặm Giắt (Mô Công cũ)	0	VI	4,0	3,0	3,00	-	3,00	-	-	-	
6	Đường đến bản Nặm Giắt	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	NVH bản Huổi Giếng (NVH Phiêng Luông cũ)	0	VI	4,0	3,0	4,90	-	-	4,90	-	-	
7	Đường đến bản Nặm Giắt	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	NVH bản Nặm Giắt (NVH Phiêng Luông cũ)	0	VI	4,0	3,0	3,00	-	-	3,00	-	-	
8	Đường đến bản Nong Bồng	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	Bản Nặm Giắt (Nong Bồng cũ)	0	VI	4,0	3,0	2,00	-	-	2,00	-	-	
9	Đường đến bản Trọ Phảng	QL.6	Trọ Phảng	0	VI	5,0	5,0	3,00	-	3,00	-	-	-	
10	Đường đến bản Nong Lào	QL.6	TT Nong Lào	0	VI	4,0	3,0	2,00	-	2,00	-	-	-	
11	Đường đến bản Hán	QL.6	TT Bản Hán	0	VI	4,0	3,0	4,00	-	4,00	-	-	-	
II	Hệ thống đường thônm, bản							20,53	-	11,98	7,15	-	1,40	
1	Đường đến bản Bay	QL.6	Bản Bay	0	VI	4,0	3,0	0,50	-	0,50	-	-	-	
2	Đường đến bản Đông Quan	Đường Phổng Lái - Mùòng Giàng	Đông Quan	0	VI	4,0	3,0	1,00	-	1,00	-	-	-	
3	Đường giao thông bản Tiên Hưng	QL.6	NVH bản Quỳnh Tiên Hưng	0	VI	4,0	3,0	1,29	-	-	1,29	-	-	
4	Đường đến bản Mùòng Chiên	Đường huyện	NVH bản Mùòng Chiên	0	VI	4,0	3,0	1,00	-	-	1,00	-	-	
5	Đường đến bản Sai	QL.6	Bản Sai Chiên	0	VI	4,0	4,0	1,30	-	1,30	-	-	-	
6	Đường đến bản Huổi Tát	QL.6	Bản Huổi Quỳnh	0	VI	4,0	3,0	1,20	-	1,20	-	-	-	
7	Đường bản Ngà Phát	QL.6	TT Ngà Phát	0	VI	4,0	3,0	1,18	-	1,18	-	-	-	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
8	Đường đến bản Lóm Púa	NVH bản Mường Chiên (cũ)	NVH bản Lóm Púa	0	VI	4,0	3,0	2,49	-	1,45	1,04	-	-	
9	Đường đến bản Khâu Lay	Đường Phổng Lái - Mường Giàng	NVH bản Khâu Lay	0	VI	4,0	3,0	1,35	-	1,35	-	-	-	
10	Đường đến bản Bay	QL.6	Bản Bay	0	VI	4,0	3,0	1,40	-	-	-	-	1,40	
11	Đường đến bản Lái Cang	QL.6	Bản Cang	0	VI	4,0	3,0	1,50	-	1,50	-	-	-	
12	Đường đến bản Lái Kinh	Lái Cang (cũ)	Lái Kinh	0	VI	4,0	3,0	1,20	-	-	1,20	-	-	
13	Đường đến bản Đông Quan	Đường Phổng Lái - Mường Giàng	Đông Quan	0	VI	4,0	3,0	0,25	-	-	0,25	-	-	
14	Đường đến bản Bó Nhai	NVH bản Tiên Hưng	Bản Quỳnh Tiên Hưng	0	VI	4,0	3,0	0,50	-	-	0,50	-	-	
15	Đường đến bản Lóm Pè	Đường Phổng Lái - Mường Giàng	NVH bản Lóm Pè	0	VI	4,0	3,0	0,70	-	0,70	-	-	-	
16	Đường đến bản Quỳnh Châu	Đường Phổng Lái - Mường Giàng	NVH bản Quỳnh Chiên	0	VI	4,0	3,0	0,62	-	0,62	-	-	-	
17	Đường đến bản Mường Chiên 2	Đường Phổng Lái - Mường Giàng	NVH bản Quỳnh Chiên (Mường Chiên 2 cũ)	0	VI	4,0	3,0	0,50	-	-	0,50	-	-	
18	Đường GT bản Quỳnh Tiên Hưng	Km349+170 QL6	Quỳnh Tiên Hưng	0	VI	6,0	3,5	0,17	-	-	0,17	-	-	
19	Đường đến bản Chợ Muông	QL.6	Chợ Muông	0	VI	4,0	3,0	0,26	-	0,26	-	-	-	
20	Đường đến bản Heo Trại	QL.6	Heo Trại	0	VI	4,0	3,0	0,47	-	0,47	-	-	-	
21	Đường đến bản Sai	QL.6	Bản Sai Chiên	0	VI	4,0	3,0	0,20	-	0,20	-	-	-	
22	Đường bản Quỳnh Thuận	QL.6	Bản Huổi Quỳnh	0	VI	5,0	3,5	0,75	-	-	0,75	-	-	
23	Đường trục chính bản Chiêng Luông Mai	QL.6	Chiêng Luông Mai (cũ)	0	VI	4,0	3,0	0,45	-	-	0,45	-	-	
24	Đường Quốc lộ 6 - bản Hưng Nhân	QL.6	Hưng Nhân	0	VI	4,0	3,0	0,25	-	0,25	-	-	-	

PHỤ LỤC 08: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MƯỜNG É

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							53,56	-	29,56	-	-	24,00	
1	Đường QL6 - Phổng Lập	Km2+200	Km9+800	2013	GTNTA	6,00	3.5	7,60	-	7,60	-	-	-	Đường liên xã
2	Đường QL6 (Ái Khôm, xã Mường É) - bản Lồng (Tòa Tình, Tuần Giáo)	Km 364+870, QL6	Bản Lồng, xã Tòa Tình, huyện Tuần Giáo	2018	V	6.4	4.7	1,11	-	1,11	-	-	-	Đường liên xã
3	Đường giao thông liên bản Há Tộc (Nà Há - Tộc Tở - Tộc Nưa - Nà É)	Há Tộc	Nà É	2013	VI	5,00	3,00	2,40	-	2,40	-	-	-	
4	Đường đến bản Nà Lầu	ĐT.117	Nà Lầu	2013	VI	5,00	3,00	2,50	-	2,50	-	-	-	
5	Đường đến bản Kiểng	ĐT.117	Bản Kiểng	2013	VI	4,00	3,00	2,20	-	2,20	-	-	-	
6	Đường đến Bản Phạ Lụ	ĐT.117	Phạ Lụ	2013	VI	4,00	3,00	1,75	-	1,75	-	-	-	
7	Đường đến bản Pá Ổ	bản Phạ	Pá Ổ	2013	VI	4,00	4,00	6,00	-	-	-	-	6,00	
8	Đường đến Nà Sàng	Nậm Nòng	Nà Sàng	2013	VI	4,00	4,00	2,50	-	-	-	-	2,50	
9	Đường đến bản Nậm Nòng	Pá O	Nậm Nòng	2013	VI	4,00	4,00	4,00	-	-	-	-	4,00	
10	Đường đến bản Hát Lụ	Nậm Nòng	Hát Lụ	2013	VI	5,00	5,00	3,50	-	-	-	-	3,50	
11	Đường đến bản Pá Sáng	Ngã ba Ta Tú	TT Bản	2013	VI	5,00	5,00	5,00	-	5,00	-	-	-	
12	Đường giao thông bản Ta Tú	ĐT.117	TT Bản	2013	VI	5,00	5,00	7,00	-	7,00	-	-	-	
13	Đường đến bản Huổi Ít	Ngã ba đi pá sàng	TT Bản	2013	VI	5,00	5,00	4,00	-	-	-	-	4,00	
14	Đường đến bản Muông Mỏ	Mầu Xá	TT Bản	2013	VI	4,00	3,00	4,00	-	-	-	-	4,00	
II	Hệ thống đường thôn, bản							9,90	-	9,60	-	-	0,30	
1	Đường đến bản Chiềng Ve	ĐT.117	Chiềng Ve	2013	VI	5,00	3,00	0,62	-	0,62	-	-	-	
2	Đường đến bản Nà Lè	Nà Lầu	Nà Lè	2013	VI	5,00	3,00	0,60	-	0,60	-	-	-	
3	Đường đến Đường đến bản Tàn	Bản Hịa	Bản Tàn	2013	VI	5,00	3,00	0,50	-	0,50	-	-	-	
4	Đường đến Đường đến bản Tum	Bản Hịa	Bản Tum	2013	VI	5,00	3,00	0,60	-	0,60	-	-	-	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
5	Đường đến bản Huổi Ái	QL.6	Huổi Ái	2013	VI	3,00	3,00	0,20	-	-	-	-	0,20	
6	Đường đến bản Pá Khôm	QL.6	Pá Khôm	2013	VI	3,00	3,00	0,10	-	-	-	-	0,10	
7	Đường đến bản Co Cại	ĐT.117	Co Cại	2013	VI	4,00	3,00	0,10	-	0,10	-	-	-	
8	Đường đến bản Cang Kéo	ĐT.117	Cang Kéo	2013	VI	4,00	3,00	0,50	-	0,50	-	-	-	
9	Đường đến bản Phát Chấp	ĐT.117	Phát Chấp	2013	VI	4,00	3,00	0,15	-	0,15	-	-	-	
10	Đường giao thông bản Lấp	Đường huyện	TT Bản	2013	VI	4,00	3,00	0,53	-	0,53	-	-	-	
11	Đường giao thông bản Mầu Xá	Bản Lềm	TT Bản	2013	VI	4,00	4,00	0,50	-	0,50	-	-	-	

PHỤ LỤC 09: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ LONG HỆ

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Hệ thống đường xã							107,40	-	51,60	8,80	-	47,00	
1	Đường Hua Ty - Cha Mạy	Bản cửa rừng, xã Co Mạ	Bản Cha Mạy, xã Long Hẹ	2013	v	6	3,5	18,40		18,40				Đường liên xã
2	Đường Co Mạ - Long Hẹ - É Tòng	Bản Nậm Nhứ, xã Long Hẹ	Bản Nong Lạnh, (xã É Tòng cũ) nay là xã Long Hẹ	2013	v	6	3,5	7,40		7,40				Đường liên xã
3	Đường Co Mạ - Long Hẹ - É Tòng	Bản Long Hẹ, xã Long Hẹ	Bản (Pú chấn cũ) nay là bản Pú Chứn, xã Long Hẹ	2013	v	6	3,5	3,80		3,80				Đường liên xã
4	Đường Cha Mạy - Long Hẹ	Bản Cha Mạy	bản Nậm Nhứ	2013	v	6	3,5	14,00		14,00				Đường liên xã
5	Đường đến Bản: Hát Lẹ	Bản Nà Muông	Bản Hát Lẹ	2013	GTNT	4	4	7,00					7,00	
6	Đường đến Bản Nà Hem, Nà Tòng, Ta Khom, Nà Nôm	Bản Nà Hem	Bản Nà Nôm	2013	GTNT	3	3	12,00					12,00	
7	Đường đến Bản: Xam Phổng, Nà Lanh, Thảm Ổn,	Bản Nà Hem	Bản Thảm Ổn	2013	GTNT	4	4	4,80			4,80			
8	Đường đến Bản: Huổi Lương	Bản Thảm Ổn	Bản Huổi Lương	2013	GTNT	4	4	3,00					3,00	
9	Đường đến Bản: Huổi Lanh, Nà Vạng	Bản Nà Hem	Bản Nà Vạng	2013	GTNT	4	4	12,00					12,00	
10	Đường đến Bản Cán Tỷ	Chông Khoa, xã Co Mạ	bản Cán Tỷ	2013	GTNT	4	4	8,00					8,00	
11	Đường đến bản Pú Chứn	Bản Nậm Nhứ	Bản Pú Chứn	2013	GTNT	4	3,5	12,00		8,00	4,00			
12	Đường đến bản Pá Uồi	Bản Há Tàu	Bản Pá Uồi	2013	GTNT	4	3	5,00					5,00	
II	Hệ thống đường bản							19,23	-	-	7,73	-	11,50	
1	Đường nội bản Long Hẹ	Bản Nậm Nhứ	Bản Long Hẹ	2013		3	3	1,60			1,60			
2	Đường nội bản Nông Cốc	Trường học Nông Cốc	Cuối bản Nông Cốc	2013		3	2,5	3,18			2,18		1,00	
3	Đường nội bản Co Nhừ	Nhà Ông Thào A Thánh	Nhà Ông Thào Sia Của	2013		3	2,5	0,80			0,80			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
4	Đường nội bản Nặm Nhừ	Trụ sở công an xã Long Hẹ	Nhà văn hoá bản Nặm Nhừ	2013		3	2	0,50			0,50			
5	Đường nội Bản Cán Tỷ	Nhà ông Vừ A Chừ(Đường Co Mạ - Mường Bám)	Nhà ông Giảng A Tông	2013		3	2	1,80			1,80			
6	Đường nội bản Nà Hem	Nhà ông Hiền	Nhà bà Lò Thị Tắng	2013		3	2	0,85			0,85			
7	Đường vào khu sản xuất bản Co Nhừ	TT bản	Khu sản xuất	2013		3	3	3,00					3,00	
8	Đường vào khu sản xuất bản Cha Mạy	TT bản	Khu sản xuất	2013		3	3	5,00					5,00	
9	Đường vào khu sản xuất bản Há Tàu	TT bản	Khu sản xuất	2013		3	3	2,50					2,50	

PHỤ LỤC 10: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ MUỜNG BẮM

(Kèm theo tờ trình số: 427 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Hệ thống đường xã							41,00	-	-	-	-	41,00	
1	Đường đến bản Nặm Ún	Bản Phèn	TT Bản		VI	4,00	4,00	4,00	-	-	-	-	4,00	
2	Đường đến bản Thắm Đón	Pá Ban	TT Bản		VI	4,00	4,00	2,00	-	-	-	-	2,00	
3	Đường đến bản Pá Ban	Nà Làng	TT Bản		VI	4,00	4,00	3,00	-	-	-	-	3,00	
4	Đường đến bản Nà Pa	ĐT.108	TT Bản		VI	4,00	4,00	2,00	-	-	-	-	2,00	
5	Đường đến bản Bôm Kham	Nà La	TT Bản		VI	4,00	4,00	2,00	-	-	-	-	2,00	
6	Đường đến bản Bánh Ó	Pá Chóng	TT Bản		VI	4,00	4,00	5,00	-	-	-	-	5,00	
7	Đường đến bản Hát Pang	Bánh Ó	TT Bản		VI	4,00	4,00	2,00	-	-	-	-	2,00	
8	Đường đến bản Pá Nó	Hát Pang	TT Bản		VI	4,00	4,00	5,00	-	-	-	-	5,00	
9	Đường đến bản Pha Khuông	Tư Làng A	TT Bản		VI	4,00	4,00	4,00	-	-	-	-	4,00	
10	Đường đến bản Nà Tra	Pá Chóng	TT Bản		VI	4,00	4,00	2,00	-	-	-	-	2,00	
11	Đường đến bản Tư Làng B	Nà Tra	TT Bản		VI	4,00	4,00	3,00	-	-	-	-	3,00	
12	Đường đến bản Pá Sàng	Bản Lào	TT Bản		VI	4,00	4,00	3,00	-	-	-	-	3,00	
13	Đường đến bản Cầm Cắn	Pá Sàng	TT Bản		VI	4,00	4,00	4,00	-	-	-	-	4,00	